PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI CHÍNH

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 164/2013/TT-BTC

Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2013

THÔNG TƯ
Ban hành Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu ngày 14/6/2005;

Căn cứ Nghị quyết số 71/2006/QH11 ngày 29/11/2006 của Quốc hội phê chuẩn Nghị định thư gia nhập Hiệp định thành lập Tổ chức Thương mại Thế giới của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Nghị quyết số 295/2007/NQ-UBTVQH12 ngày 28/9/2007 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc ban hành Biểu thuế xuất khẩu theo danh mục nhóm hàng chịu thuế và khung thuế suất đối với từng nhóm hàng, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục nhóm hàng chịu thuế và khung thuế suất ưu đãi đối với từng nhóm hàng;

Căn cứ Nghị quyết số 710/2008/NQ-UBTVQH12 ngày 22/11/2008 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sửa đổi Nghị quyết số 295/2007/NQ-UBTVQH12 ngày 28/9/2007;

Căn cứ Nghị quyết số 830/2009/UBTV12 ngày 17/10/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sửa đổi Nghị quyết số 295/2007/NQ-UBTVQH12 ngày 28/9/2007 và Nghị quyết số 710/2008/NQ-UBTVQH12 ngày 22/11/2008;

Căn cứ Nghị định số 87/2010/NĐ-CP ngày 13/8/2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Thực hiện Chỉ thị số 09/CT-TTg ngày 24/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường chỉ đạo điều hành thực hiện nhiệm vụ tài chính - ngân sách nhà nước năm 2013;

Thực hiện kết luận của Thủ tướng Chính phủ tại Thông báo số 302/TB-VPCP ngày 12/8/2013 của Văn phòng Chính phủ;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách Thuế;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư ban hành Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế.

Điều 1. Ban hành Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế

Ban hành kèm theo Thông tư này:

1. Biểu thuế xuất khẩu theo danh mục mặt hàng chịu thuế quy định tại Phụ lục I.

2. Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế quy định tại Phụ lục II.

Điều 2. Biểu thuế xuất khẩu theo danh mục mặt hàng chịu thuế

1. Biểu thuế xuất khẩu theo danh mục mặt hàng chịu thuế quy định tại Phụ lục I gồm mô tả hàng hóa và mã hàng (08 chữ số), mức thuế suất thuế xuất khẩu quy định cho từng mặt hàng chịu thuế xuất khẩu.

2. Trường hợp mặt hàng xuất khẩu không được quy định cụ thể tên trong Biểu thuế xuất khẩu thì khi làm thủ tục hải quan, người khai hải quan vẫn phải kê khai mã hàng của mặt hàng xuất khẩu tương ứng với mã hàng 08 chữ số của mặt hàng đó trong Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại Mục I Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này và ghi mức thuế suất thuế xuất khẩu là 0% (không phần trăm).

3. Thuế xuất khẩu đối với các mặt hàng xuất khẩu được sản xuất, chế biến từ nguyên liệu nhập khẩu:

a) Trường hợp hàng hóa có đủ điều kiện xác định là được sản xuất, chế biến từ toàn bộ nguyên liệu nhập khẩu thì không phải nộp thuế xuất khẩu. Đối với mặt hàng gỗ nếu có thêm sơn, véc ni, đinh vít thì được xác định là phụ liệu.

b) Trường hợp hàng hóa được sản xuất, chế biến từ hai nguồn: Nguyên liệu nhập khẩu và nguyên liệu có nguồn gốc trong nước thì không phải nộp thuế xuất khẩu đối với số lượng hàng hóa xuất khẩu tương ứng với số lượng nguyên liệu nhập khẩu đã được sử dụng để sản xuất, chế biến hàng hóa thực tế đã xuất khẩu. Số lượng hàng hóa xuất khẩu được sản xuất, chế biến từ nguyên liệu trong nước phải nộp thuế xuất khẩu theo mức thuế suất thuế xuất khẩu quy định đối với mặt hàng xuất khẩu đó.

c) Hồ sơ không phải nộp thuế xuất khẩu đối với hàng hóa xuất khẩu thực hiện theo hướng dẫn tại Khoản 2 Điều 126 Thông tư số 128/2013/TT-BTC ngày 10/9/2013 của Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

4. Mặt hàng than gỗ rừng trồng thuộc mã hàng 4402.90.90 được áp dụng mức thuế suất thuế xuất khẩu 5% quy định tại Danh mục Biểu thuế xuất khẩu phải đáp ứng các tiêu chí kỹ thuật như sau:

Tiêu chí	Yêu cầu
Độ cứng	Cứng, rắn chắc
Hàm lượng tro	≤ 3%
Hàm lượng carbon cố định (C)-là carbon nguyên tố, không mùi, không khói khi tiếp lửa.	≥ 70%
Nhiệt lượng	≥ 7000Kcal/kg
Hàm lượng lưu huỳnh	≤ 0,2%
Độ bốc	≥ 4%

Điều 3. Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế

Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế quy định tại Phụ lục II bao gồm:

1. Mục I: Quy định thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi áp dụng đối với 97 chương theo danh mục hàng hóa nhập khẩu Việt Nam. Nội dung gồm tên các Phần, Chương, Chú giải phần, chú giải chương; Danh mục biểu thuế được chi tiết mô tả hàng hóa (tên nhóm mặt hàng và tên mặt hàng), mã hàng (08 chữ số), mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định cho mặt hàng chịu thuế.

2. Mục II: Chương 98 - Quy định mã hàng và mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng đối với một số nhóm mặt hàng, mặt hàng.

2.1. Chú giải và điều kiện áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng tại Chương 98.

a) Chú giải chương: Các mặt hàng có tên nêu tại khoản 1 phần I mục II phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng tại Chương 98.

b) Chú giải nhóm:

- Việc phân loại mã hàng hóa và áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng đối với mặt hàng CKD của ô tô được thực hiện theo quy định tại khoản 2.1 phần I mục II phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

- Các mặt hàng: Chất xử lý bề mặt dùng cho sản xuất vải tráng, vải giả da thuộc nhóm 98.06; giấy kfraf dùng làm bao xi măng đã tẩy trắng thuộc nhóm 98.07; thép hợp kim có chứa nguyên tố Bo thuộc nhóm 98.11; kem hỗ trợ chức năng bảo vệ da, gel làm giảm sẹo thuộc nhóm 98.25; vải mành nylong 1680/D/2 và 1890 D/2 thuộc nhóm 98.26 và dây đồng có kích thước mặt cắt ngang tối đa trên 6mm nhưng không quá 8mm thuộc nhóm 98.30 được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng tại Chương 98 nếu đáp ứng các tiêu chuẩn, thông số kỹ thuật quy định cụ thể tại khoản 2.2, 2.3, 2.4, 2.5, 2.6 và 2.7 phần I mục II phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

c) Cách thức phân loại, điều kiện để được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng ghi tại Chương 98, quyết toán nhập khẩu và sử dụng của các mặt hàng thuộc Chương 98: Thực hiện theo quy định tại khoản 3 phần I mục II phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

2.2. Danh mục nhóm mặt hàng, mặt hàng và mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi gồm: Mã hàng của nhóm mặt hàng, mặt hàng thuộc Chương 98; mô tả hàng hóa (tên nhóm mặt hàng, mặt hàng); mã hàng tương ứng của nhóm hàng, mặt hàng đó tại mục I phụ lục II (97 chương theo danh mục Biểu thuế nhập khẩu Việt Nam) và mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi áp dụng riêng tại Chương 98 thực hiện theo quy định cụ thể tại phần II mục II phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

2.3. Các nhóm mặt hàng, mặt hàng có tên và được thực hiện mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng quy định tại Chương 98 nếu đủ điều kiện áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo quy định hiện hành thì được lựa chọn áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt quy định tại các Thông tư ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt hoặc thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng quy định tại Chương 98 của Thông tư này.

2.4. Khi làm thủ tục hải quan, người khai hải quan phải kê khai mã hàng theo cột "Mã hàng tương ứng tại Mục I Phụ lục II" nêu tại Chương 98 và ghi chú mã hàng Chương 98 vào bên cạnh.

Ví dụ: Mặt hàng giấy kraft dùng làm bao xi măng, đã tẩy trắng khi nhập khẩu, người khai hải quan kê khai mã hàng là 4804.29.00 (9807.00.00), thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi 3%.

Điều 4. Lộ trình áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với một số mặt hàng thuộc nhóm 27.07, 29.02 và 39.02

Một số mặt hàng thuộc nhóm 27.07, 29.02 và 39.02 áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi theo lộ trình như sau:

1. Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014: Áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi theo quy định tại Mục I Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Từ ngày 01/01/2015 trở đi: Áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi theo lộ trình quy định sau đây:

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015	Từ ngày 01/01/2016 trở đi
27.07	**Dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao; các sản phẩm tương tự có khối lượng cấu tử thơm lớn hơn cấu tử không thơm**		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015	Từ ngày 01/01/2016 trở đi
2707.10.00	- Benzen	2	3
2707.30.00	- Xylen	2	3
29.02	**Hydrocacbon mạch vòng**		
2902.20.00	- Benzen	2	3
	- Xylen:		
2902.43.00	- - p-Xylen	2	3
39.02	**Polyme từ propylen hoặc từ các olefin khác, dạng nguyên sinh**		
3902.10	- Polypropylen:		
3902.10.30	- - Dạng phân tán	2	3
3902.10.90	- - Loại khác	2	3

Điều 5. Thuế nhập khẩu ưu đãi đối với ô tô đã qua sử dụng nhập khẩu

Thuế nhập khẩu ưu đãi đối với ô tô đã qua sử dụng nhập khẩu được quy định như sau:

1. Xe ô tô chở người từ 15 chỗ ngồi trở xuống (kể cả lái xe) thuộc nhóm 87.02 và 87.03 áp dụng mức thuế nhập khẩu theo quy định tại Quyết định số 36/2011/QĐ-TTg ngày 29/6/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành mức thuế nhập khẩu xe ô tô chở người từ 15 chỗ ngồi chở xuống đã qua sử dụng, Quyết định số 24/2013/QĐ-TTg ngày 03/5/2013 sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 1 Quyết định số 36/2011/QĐ-TTg ngày 29/6/2011 và các văn bản hướng dẫn, điều chỉnh mức thuế nhập khẩu của Bộ Tài chính.

2. Mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với xe ô tô chở người từ 16 chỗ ngồi trở lên (kể cả lái xe) thuộc nhóm 87.02 và xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải không quá 5 tấn thuộc nhóm 87.04 (trừ xe đông lạnh, xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải, xe xi téc, xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị; xe chở xi măng kiểu bồn và xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được) là 150%.

3. Mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với các loại xe ô tô khác thuộc các nhóm 87.02, 87.03, 87.04 bằng 1,5 lần so với mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi

của xe ô tô mới cùng chủng loại thuộc các nhóm 87.02, 87.03, 87.04 quy định tại mục I phụ lục II - Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014.

2. Thông tư này bãi bỏ:

a) Thông tư số 193/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính ban hành Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế.

b) Thông tư số 208/2012/TT-BTC ngày 30/11/2012 của Bộ Tài chính sửa đổi mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với mặt hàng xăng máy bay, nhiên liệu bay thuộc nhóm 27.10 tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi.

c) Thông tư số 12/2013/TT-BTC ngày 21/01/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi mức thuế suất nhập khẩu ưu đãi mặt hàng thép không hợp kim thuộc mã số 7217.10.39 tại biểu thuế nhập khẩu ưu đãi.

d) Thông tư số 38/2013/TT-BTC ngày 04/4/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi mức thuế suất nhập khẩu ưu đãi đối với mặt hàng thuộc nhóm 39.03, 54.02, 59.02, 72.17 tại biểu thuế nhập khẩu ưu đãi.

e) Thông tư số 39/2013/TT-BTC ngày 09/4/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi mức thuế suất nhập khẩu ưu đãi mặt hàng Hydro Peroxit thuộc mã 2847.00.10 tại biểu thuế nhập khẩu ưu đãi.

g) Thông tư số 44/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi mức thuế suất thuế xuất khẩu đối với mặt hàng khoáng sản tại biểu thuế xuất khẩu.

h) Thông tư số 56/2013/TT-BTC ngày 06/5/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi thuế suất thuế xuất khẩu đối với mặt hàng than gỗ rừng trồng thuộc nhóm 44.02 trong Biểu thuế xuất khẩu.

i) Thông tư số 70/2013/TT-BTC ngày 22/5/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi mức thuế suất nhập khẩu ưu đãi đối với mặt hàng thuộc nhóm 27.10 tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi.

k) Thông tư số 71/2013/TT-BTC ngày 23/5/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi mức thuế suất thuế xuất khẩu đối với mặt hàng than thuộc nhóm 27.01 và 27.04 tại Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi.

l) Thông tư số 79/2013/TT-BTC ngày 07/6/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi mức thuế suất nhập khẩu ưu đãi đối với một số mặt hàng thuộc nhóm 17.02 tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi.

m) Thông tư số 107/2013/TT-BTC ngày 12/8/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi mức thuế suất nhập khẩu ưu đãi đối với một số mặt hàng thuộc nhóm 27.07, 29.02 và 39.02 tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi.

n) Thông tư số 120/2013/TT-BTC ngày 27/8/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung mô tả hàng hóa của nhóm 98.25 thuộc Chương 98 quy định tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi ban hành kèm theo Thông tư số 193/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính.

o) Thông tư số 124/2013/TT-BTC ngày 30/8/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi mức thuế suất thuế xuất khẩu đối với một số mặt hàng thuộc nhóm 27.01 tại Biểu thuế xuất khẩu.

p) Thông tư số 125/2013/TT-BTC ngày 30/8/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với một số mặt hàng thuộc mã số 2836.30.00, 2916.31.00, 3302.10.90, 3824.90.70 tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi.

q) Thông tư số 157/2013/TT-BTC ngày 11/11/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi mức thuế suất thuế xuất khẩu mặt hàng cao su thuộc nhóm 40.01, 40.02, 40.05 quy định tại Biểu thuế xuất khẩu ban hành kèm theo Thông tư số 193/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012.

r) Các quy định khác của Bộ Tài chính về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ưu đãi trái với quy định tại Thông tư này.

3. Trong quá trình thực hiện, các văn bản liên quan được dẫn chiếu tại Thông tư này mà được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Vũ Thị Mai

Mục lục

Thông tư số 164/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2013 của Bộ Tài chính ban hành Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế.

Phụ lục I. BIỂU THUẾ XUẤT KHẨU THEO DANH MỤC MẶT HÀNG CHỊU THUẾ

Phụ lục II. BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI THEO DANH MỤC MẶT HÀNG CHỊU THUẾ

Mục I. THUẾ SUẤT THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ÁP DỤNG ĐỐI VỚI 97 CHƯƠNG THEO DANH MỤC HÀNG HÓA NHẬP KHẨU VIỆT NAM

Phần I. ĐỘNG VẬT SỐNG; CÁC SẢN PHẨM TỪ ĐỘNG VẬT

Chương 1. Động vật sống

Chương 2. Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ

Chương 3. Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác

Chương 4. Sản phẩm bơ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác

Chương 5. Sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nơi khác.

Phụ lục I

BIỂU THUẾ XUẤT KHẨU THEO DANH MỤC MẶT HÀNG CHỊU THUẾ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 164/2013/TT-BTC ngày 15/11/2013 của Bộ Tài chính)

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1	**08.01**	**Dừa, quả hạch Brazil và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ**	
		- Dừa:	
	0801.11.00	- - Đã qua công đoạn làm khô	0
	0801.12.00	- - Cùi dừa (cơm dừa)	0
	0801.19.00	- - Loại khác	0
		- Quả hạch Brazil:	
	0801.21.00	- - Chưa bóc vỏ	0
	0801.22.00	- - Đã bóc vỏ	0
		- Hạt điều:	
	0801.31.00	- - Chưa bóc vỏ	0
	0801.32.00	- - Đã bóc vỏ	0
2	**12.11**	**Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm, hoặc các mục đích tương tự, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột**	
	1211.20	- Rễ cây nhân sâm:	
	1211.20.10	- - Đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	0
	1211.20.90	- - Loại khác	0
	1211.30	- Lá coca:	
	1211.30.10	- - Đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	0
	1211.30.90	- - Loại khác	0
	1211.40.00	- Thân cây anh túc	0
	1211.90	- Loại khác:	
		- - Loại chủ yếu dùng làm dược liệu:	
	1211.90.11	- - - Cây gai dầu, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	0
	1211.90.12	- - - Cây gai dầu, ở dạng khác	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	1211.90.13	- - - Rễ cây ba gạc hoa đỏ	0
		- - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột:	
	1211.90.14	- - - - Trầm hương, kỳ nam	15
	1211.90.14	- - - - Loại khác	0
		- - - Loại khác:	
	1211.90.19	- - - - Trầm hương, kỳ nam	15
	1211.90.19	- - - - Loại khác	0
		- - Loại khác:	
	1211.90.91	- - - Cây kim cúc, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	0
	1211.90.92	- - - Cây kim cúc, ở dạng khác	0
	1211.90.94	- - - Gỗ đàn hương	0
	1211.90.95	- - - Mảnh gỗ Gaharu	0
	1211.90.96	- - - Rễ cây cam thảo	0
	1211.90.97	- - - Vỏ cây Persea (*Persea Kurzii Kosterm*)	0
		- - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột:	
	1211.90.98	- - - - Trầm hương, kỳ nam	15
	1211.90.98	- - - - Loại khác	0
		- - - Loại khác:	
	1211.90.99	- - - - Trầm hương, kỳ nam	15
	1211.90.99	- - - - Loại khác	0
3	**2502.00.00**	**Pirít sắt chưa nung**	10
4	**2503.00.00**	**Lưu huỳnh các loại, trừ lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo**	10
5	**25.04**	**Graphít tự nhiên**	
	2504.10.00	- Ở dạng bột hay dạng mảnh	10
	2504.90.00	- Loại khác	10
6	**25.05**	**Các loại cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu, trừ cát chứa kim loại thuộc Chương 26**	
	2505.10.00	- Cát oxit silic và cát thạch anh	30
	2505.90.00	- Loại khác	30

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7	**25.06**	**Thạch anh (trừ cát tự nhiên); quartzite, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**	
	2506.10.00	- Thạch anh	10
	2506.20.00	- Quartzite	10
8	**2507.00.00**	**Cao lanh và đất sét cao lanh khác, đã hoặc chưa nung**	10
9	**25.08**	**Đất sét khác (không kể đất sét trương nở thuộc nhóm 68.06), andaluzit, kyanite và silimanite, đã hoặc chưa nung; mullite; đất chịu lửa (chamotte) hay đất dinas**	
	2508.10.00	- Bentonite	10
	2508.30.00	- Đất sét chịu lửa	10
	2508.40	- Đất sét khác:	
	2508.40.10	- - Đất hồ (đất tẩy màu)	10
	2508.40.90	- - Loại khác	10
	2508.50.00	- Andaluzit, kyanit và sillimanit	10
	2508.60.00	- Mullit	10
	2508.70.00	- Đất chịu lửa hay đất dinas	10
10	**2509.00.00**	**Đá phấn**	17
11	**25.10**	**Canxi phosphate tự nhiên, can xi phosphate nhôm tự nhiên, và đá phấn có chứa phosphate**	
	2510.10	- Chưa nghiền:	
	2510.10.10	- - Apatít (apatite)	40
	2510.10.90	- - Loại khác	0
	2510.20	- Đã nghiền:	
		- - Apatít (apatite):	
	2510.20.10	- - - Loại hạt mịn có kích thước nhỏ hơn hoặc bằng 0,25mm	15
	2510.20.10	- - - Loại hạt có kích thước trên 0,25mm đến 15mm	25

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	2510.20.10	- - - Loại khác	40
	2510.20.90	- - Loại khác	0
12	**25.11**	**Bari sulphat tự nhiên (barytes); bari carbonat tự nhiên (witherite), đã hoặc chưa nung, trừ bari oxit thuộc nhóm 28.16**	
	2511.10.00	- Bari sulphat tự nhiên (barytes)	10
	2511.20.00	- Bari carbonat tự nhiên (witherite)	10
13	**2512.00.00**	**Bột hóa thạch silic (ví dụ, đất tảo cát, tripolite và diatomite) và đất silic tương tự, đã hoặc chưa nung, có trọng lượng riêng không quá 1**	15
14	**25.13**	**Đá bọt; đá nhám; corundum tự nhiên, ngọc thạch lựu tự nhiên và đá mài tự nhiên khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt**	
	2513.10.00	- Đá bọt	10
	2513.20.00	- Đá nhám, corundum tự nhiên, ngọc thạch lựu (garnet) tự nhiên và đá mài tự nhiên khác	10
15	**2514.00.00**	**Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**	17
16	**25.15**	**Đá cẩm thạch, đá vôi vàng nhạt, ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng có trọng lượng riêng từ 2,5 trở lên, và thạch cao tuyết hoa, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt bằng cưa hay bằng cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**	
		- Đá cẩm thạch và đá vôi vàng nhạt:	
	2515.11.00	- - Thô hoặc đã đẽo thô	17
	2515.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):	
	2515.12.10	- - - Dạng khối	17
	2515.12.20	- - - Dạng tấm	17

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
		- Ecôtxin và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng; thạch cao tuyết hoa:	
	2515.20.00	- - Đá vôi trắng (Đá hoa trắng) dạng khối	30
	2515.20.00	- - Loại khác	17
17	**25.16**	**Đá granit, đá pocfia, bazan, đá cát kết (sa thạch) và đá khác để làm tượng đài hay đá xây dựng, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**	
		- Granit:	
	2516.11.00	- - Thô hoặc đã đẽo thô	17
	2516.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):	
	2516.12.10	- - - Dạng khối	25
	2516.12.20	- - - Dạng tấm	17
	2516.20	- Đá cát kết:	
	2516.20.10	- - Đá thô hoặc đã đẽo thô	17
	2516.20.20	- - Chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	17
	2516.90.00	- Đá khác để làm tượng đài hoặc làm đá xây dựng	17
18	**25.17**	**Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá balat khác, đá cuội nhỏ và đá flin (đá lửa tự nhiên), đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt; đá dăm vảy, xỉ từ công nghiệp luyện kim hay phế liệu công nghiệp tương tự, có hoặc không kèm theo các vật liệu trong phần đầu của nhóm này; đá dăm trộn nhựa đường; đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt**	
	2517.10.00	- Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá balat khác, đá cuội nhỏ và đá flin, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt	17
	2517.20.00	- Đá dăm vảy, xỉ từ công nghiệp luyện kim hoặc phế liệu công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu trong phần đầu của phân nhóm 2517.10	17

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	2517.30.00	- Đá dăm trộn nhựa đường	17
		- Đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt:	
		- - Từ đá cẩm thạch:	
	2517.41.00	- - - Loại có kích cỡ từ 1 - 400mm	14
	2517.41.00	- - - Loại khác	17
		- - Từ đá khác:	
	2517.49.00	- - - Bột cacbonat canxi siêu mịn được sản xuất từ loại đá thuộc nhóm 25.15	10
	2517.49.00	- - - Loại có kích cỡ từ 1 - 400mm	14
	2517.49.00	- - - Loại khác	17
19	**25.18**	**Dolomite, đã hoặc chưa nung hoặc thiêu kết, kể cả dolomite đã đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); hỗn hợp dolomite dạng nén**	
	2518.10.00	- Dolomite, chưa nung hoặc thiêu kết	10
	2518.20.00	- Dolomite đã nung hoặc thiêu kết	10
	2518.30.00	- Hỗn hợp dolomite dạng nén	10
20	**25.19**	**Magiê cacbonat tự nhiên (magiezit); magiê ô xít nấu chảy; magiê ô xít nung trơ (thiêu kết), có hoặc không thêm một lượng nhỏ ôxít khác trước khi nung kết; magiê ôxít khác, tinh khiết hoặc không tinh khiết**	
	2519.10.00	- Magiê carbonat tự nhiên (magnesite)	10
	2519.90	- Loại khác:	
	2519.90.10	- - Magiê ô xít nấu chảy; magiê ô xít nung trơ (thiêu kết)	10
	2519.90.20	- - Loại khác	10
21	**25.20**	**Thạch cao; thạch cao khan; thạch cao plaster (bao gồm thạch cao nung hay canxi sulphat đã nung), đã hoặc chưa nhuộm màu, có hoặc không thêm một lượng nhỏ chất xúc tác hay chất ức chế**	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	2520.10.00	- Thạch cao; thạch cao khan	10
	2520.20	- Thạch cao plaster:	
	2520.20.10	- - Dùng trong nha khoa	10
	2520.20.90	- - Loại khác	10
22	**2521.00.00**	**Chất gây chảy gốc đá vôi; đá vôi và đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hay xi măng**	17
23	**25.22**	**Vôi sống, vôi tôi và vôi chịu nước, trừ oxit canxi và hydroxit canxi thuộc nhóm 28.25**	
	2522.10.00	- Vôi sống	5
	2522.20.00	- Vôi tôi	5
	2522.30.00	- Vôi chịu nước	5
24	**25.24**	**Amiăng**	
	2524.10.00	- Crocidolite	10
	2524.90.00	- Loại khác	10
25	**25.26**	**Quặng steatit tự nhiên, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); talc**	
	2526.10.00	- Chưa nghiền, chưa làm thành bột	30
	2526.20	- Đã nghiền hoặc làm thành bột:	
	2526.20.10	- - Bột talc	30
	2526.20.90	- - Loại khác	30
26	**2528.00.00**	**Quặng borat tự nhiên và tinh quặng borat (đã hoặc chưa nung), nhưng không kể borat tách từ nước biển tự nhiên; axit boric tự nhiên chứa không quá 85% H_3B0_3 tính theo trọng lượng khô**	10
27	**25.29**	**Tràng thạch (đá bồ tát); lơxit (leucite), nephelin và nephelin xienit; khoáng florit**	
	2529.10.00	- Tràng thạch (đá bồ tát)	10
		- Khoáng flourit:	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	2529.21.00	- - Có chứa canxi florua không quá 97% tính theo trọng lượng	10
	2529.22.00	- - Có chứa canxi florua trên 97% tính theo trọng lượng	10
	2529.30.00	- Lơxit; nephelin và nephelin xienit	10
28	**25.30**	**Các chất khoáng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
	2530.10.00	- Vermiculit (chất khoáng bón cây), đá trân châu và clorit, chưa giãn nở	10
	2530.20	- Kiezerit, epsomit (magiê sulphat tự nhiên):	
	2530.20.10	- - Kiezerit	10
	2530.20.20	- - Epsomit	10
	2530.90	- Loại khác:	
	2530.90.10	- - Zeconi silicat loại dùng làm chất cản quang	10
	2530.90.90	- - Loại khác	10
29	**26.01**	**Quặng sắt và tinh quặng sắt, kể cả pirit sắt đã nung**	
		- Quặng sắt và tinh quặng sắt, trừ pirit sắt đã nung:	
	2601.11.00	- - Chưa nung kết	40
	2601.12.00	- - Đã nung kết	40
	2601.20.00	- Pirit sắt đã nung	40
30	**2602.00.00**	**Quặng mangan và tinh quặng mangan, kể cả quặng mangan chứa sắt và tinh quặng mangan chứa sắt với hàm lượng mangan từ 20% trở lên tính theo trọng lượng khô**	40
31	**2603.00.00**	**Quặng đồng và tinh quặng đồng**	40
32	**26.04**	**Quặng niken và tinh quặng niken**	
	2604.00.00	- Quặng thô	30
	2604.00.00	- Tinh quặng	20
33	**26.05**	**Quặng coban và tinh quặng coban**	
	2605.00.00	- Quặng thô	30
	2605.00.00	- Tinh quặng	20

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
34	**26.06**	**Quặng nhôm và tinh quặng nhôm**	
	2606.00.00	- Quặng thô	30
	2606.00.00	- Tinh quặng	20
35	**2607.00.00**	**Quặng chì và tinh quặng chì**	40
36	**2608.00.00**	**Quặng kẽm và tinh quặng kẽm**	40
37	**26.09**	**Quặng thiếc và tinh quặng thiếc**	
	2609.00.00	- Quặng thô	30
	2609.00.00	- Tinh quặng	20
38	**2610.00.00**	**Quặng crom và tinh quặng crom**	30
39	**26.11**	**Quặng vonfram và tinh quặng vonfram**	
	2611.00.00	- Quặng thô	30
	2611.00.00	- Tinh quặng	20
40	**26.12**	**Quặng urani hoặc thori và tinh quặng urani hoặc tinh quặng thori**	
		- Quặng urani và tinh quặng urani:	
	2612.10.00	- - Quặng thô	30
	2612.10.00	- - Tinh quặng	20
		- Quặng thori và tinh quặng thori:	
	2612.20.00	- - Quặng thô	30
	2612.20.00	- - Tinh quặng	20
41	**26.13**	**Quặng molipden và tinh quặng molipden**	
	2613.10.00	- Đã nung	20
		- Loại khác:	
	2613.90.00	- - Quặng thô	30
	2613.90.00	- - Tinh quặng	20
42	**26.14**	**Quặng titan và tinh quặng titan**	
		- Quặng inmenit và tinh quặng inmenit:	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	2614.00.10	- - Inmenit hoàn nguyên có hàm lượng $TiO_2 \geq 56\%$ và $FeO \leq 11\%$	15
	2614.00.10	- - Tinh quặng inmenit	30
	2614.00.10	- - Loại khác	40
		- Loại khác:	
	2614.00.90	- - Tinh quặng rutil 83%≤TiO2≤ 87%	30
	2614.00.90	- - Loại khác	40
43	**26.15**	**Quặng niobi, tantali, vanadi hay zircon và tinh quặng của các loại quặng đó**	
		- Quặng zircon và tinh quặng zircon:	
	2615.10.00	- - Quặng thô	30
		- - Tinh quặng:	
	2615.10.00	- - - Bột zircon siêu mịn cỡ hạt nhỏ hơn 75µm (micrô mét)	10
	2615.10.00	- - - Loại khác	20
		- Loại khác:	
		- - Niobi:	
	2615.90.00	- - - Quặng thô	30
	2615.90.00	- - - Tinh quặng	20
		- - Loại khác:	
	2615.90.00	- - - Quặng thô	30
	2615.90.00	- - - Tinh quặng	20
44	**26.16**	**Quặng kim loại quý và tinh quặng kim loại quý**	
		- Quặng bạc và tinh quặng bạc:	
	2616.10.00	- - Quặng thô	30
	2616.10.00	- - Tinh quặng	20
		- Loại khác:	
	2616.90.00	- - Quặng vàng	30
		- - Loại khác:	
	2616.90.00	- - - Quặng thô	30
	2616.90.00	- - - Tinh quặng	20

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
45	**26.17**	**Các quặng khác và tinh quặng của các quặng đó**	
		- Quặng antimon và tinh quặng antimon:	
	2617.10.00	- - Quặng thô	30
	2617.10.00	- - Tinh quặng	20
		- Loại khác:	
	2617.90.00	- - Quặng thô	30
	2617.90.00	- - Tinh quặng	20
46	**26.21**	**Xỉ và tro khác, kể cả tro tảo biển (tảo bẹ); tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị**	
	2621.10.00	- Tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị	0
		- Loại khác:	
	2621.90.00	- - Xỉ than	7
	2621.90.00	- - Loại khác	0
47	**27.01**	**Than đá; than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá**	
		- Than đá, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh:	
	2701.11.00	- - Than antraxit	10
	2701.12	- - Than bi tum:	
	2701.12.10	- - - Than để luyện cốc	10
	2701.12.90	- - - Loại khác	10
	2701.19.00	- - Than đá loại khác	10
	2701.20.00	- Than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá	10
48	**27.02**	**Than non, đã hoặc chưa đóng bánh, trừ than huyền**	
	2702.10.00	- Than non, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh	15
	2702.20.00	- Than non đã đóng bánh	15
49	**27.03**	**Than bùn (kể cả bùn rác), đã hoặc chưa đóng bánh**	
	2703.00.10	- Than bùn, đã hoặc chưa ép thành kiện, nhưng chưa đóng bánh	15
	2703.00.20	- Than bùn đã đóng bánh	15

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
50	**27.04**	**Than cốc và than nửa cốc, luyện từ than đá, than non hoặc than bùn, đã hoặc chưa đóng bánh; muội bình chưng than đá**	
	2704.00.10	- Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá	13
	2704.00.20	- Than cốc và than nửa cốc luyện từ than non hay than bùn	13
	2704.00.30	- Muội bình chưng than đá	13
51	**27.09**	**Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, ở dạng thô**	
	2709.00.10	- Dầu thô (dầu mỏ dạng thô)	10
	2709.00.20	- Condensate	10
	2709.00.90	- Loại khác	0
52	**28.04**	**Hydro, khí hiếm và các phi kim loại khác**	
	2804.10.00	- Hydro	0
		- Khí hiếm:	
	2804.21.00	- - Argon	0
	2804.29.00	- - Loại khác	0
	2804.30.00	- Nitơ	0
	2804.40.00	- Oxy	0
	2804.50.00	- Boron; tellurium	0
		- Silic:	
	2804.61.00	- - Chứa silic với hàm lượng không dưới 99,99% tính theo trọng lượng	0
	2804.69.00	- - Loại khác	0
		- Phospho:	
	2804.70.00	- - Phospho vàng	5
	2804.70.00	- - Loại khác	0
	2804.80.00	- Asen	0
	2804.90.00	- Selen	0
53	**28.17**	**Kẽm oxit; kẽm peroxit**	
		- Kẽm oxit:	
	2817.00.10	- - Kẽm oxít dạng bột	5

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	2817.00.10	- - Loại khác	0
	2817.00.20	- Kẽm peroxit	0
54	**28.18**	**Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; oxit nhôm; hydroxit nhôm**	
	2818.10.00	- Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	0
	2818.20.00	- Oxit nhôm (Alumin), trừ corundum nhân tạo	0
	2818.30.00	- Nhôm hydroxit	0
55	**28.23**	**Titan oxít**	
	2823.00.00	- Xỉ titan có hàm lượng $TiO_2 \geq 85\%$, $FeO \leq 10\%$	10
	2823.00.00	- Xỉ titan có hàm lượng $70\% \leq TiO_2 < 85\%$, $FeO \leq 10\%$	10
	2823.00.00	- Rutile có hàm lượng $TiO_2 > 87\%$	10
	2823.00.00	- Loại khác	0
56	**40.01**	**Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa cây họ sacolasea và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải**	
	4001.10	- Mủ cao su tự nhiên, đã hoặc chưa tiền lưu hóa:	
		- - Chứa trên 0,5% hàm lượng amoniac tính theo thể tích:	
	4001.10.11	- - - Được cô đặc bằng ly tâm	1
	4001.10.19	- - - Loại khác	1
		- - Chứa không quá 0,5% hàm lượng amoniac tính theo thể tích:	
	4001.10.21	- - - Được cô đặc bằng ly tâm	1
	4001.10.29	- - - Loại khác	1
		- Cao su tự nhiên ở dạng khác:	
	4001.21	- - Tấm cao su xông khói:	
	4001.21.10	- - - RSS hạng 1	0
	4001.21.20	- - - RSS hạng 2	0
	4001.21.30	- - - RSS hạng 3	0
	4001.21.40	- - - RSS hạng 4	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	4001.21.50	- - - RSS hạng 5	0
	4001.21.90	- - - Loại khác	0
	4001.22	- - Cao su tự nhiên đã định chuẩn về kỹ thuật (TSNR):	
	4001.22.10	- - - TSNR 10	0
	4001.22.20	- - - TSNR 20	0
	4001.22.30	- - - TSNR L	0
	4001.22.40	- - - TSNR CV	0
	4001.22.50	- - - TSNR GP	0
	4001.22.90	- - - Loại khác	0
	4001.29	- - Loại khác:	
	4001.29.10	- - - Cao su tấm được làm khô bằng không khí	0
	4001.29.20	- - - Crếp từ mủ cao su	1
	4001.29.30	- - - Crếp làm đế giầy	0
	4001.29.40	- - - Crếp tái chế, kể cả vỏ crếp làm từ mẩu cao su vụn	0
	4001.29.50	- - - Crếp loại khác	0
	4001.29.60	- - - Cao su chế biến cao cấp	0
	4001.29.70	- - - Váng cao su	0
	4001.29.80	- - - Loại tận thu (trên cây, dưới đất hoặc loại đã hun khói) và phần thừa lại trên cốc	0
		- - - Loại khác:	
	4001.29.91	- - - - Dạng nguyên sinh	0
	4001.29.99	- - - - Loại khác	0
	4001.30	- Nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa cây họ sacolasea và các loại nhựa tự nhiên tương tự:	
		- - Jelutong:	
	4001.30.11	- - - Dạng nguyên sinh	0
	4001.30.19	- - - Loại khác	0
		- - Loại khác:	
	4001.30.91	- - - Dạng nguyên sinh	0
	4001.30.99	- - - Loại khác	0
57	**40.02**	**Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải; hỗn hợp của một sản phẩm bất kỳ của nhóm 40.01 với một sản phẩm bất kỳ của nhóm này, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải**	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
		- Cao su styren-butadien (SBR); cao su styren-butadien đã được carboxyl hóa (XSBR):	
	4002.11.00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	1
	4002.19	- - Loại khác:	
	4002.19.10	- - - Dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	1
	4002.19.90	- - - Loại khác	1
	4002.20	- Cao su butadien (BR):	
	4002.20.10	- - Dạng nguyên sinh	1
	4002.20.90	- - Loại khác	1
		- Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR); cao su halo-isobuten-isopren (CIIR hoặc BIIR):	
	4002.31	- - Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR):	
	4002.31.10	- - - Dạng tấm, lá hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	1
	4002.31.90	- - - Loại khác	1
	4002.39	- - Loại khác:	
	4002.39.10	- - - Dạng tấm, lá hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	1
	4002.39.90	- - - Loại khác	1
		- Cao su clopren (clobutadien) (CR):	
	4002.41.00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	1
	4002.49	- - Loại khác:	
	4002.49.10	- - - Dạng nguyên sinh	1
	4002.49.90	- - - Loại khác	1
		- Cao su acrylonitril-butadien (NBR):	
	4002.51.00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	1
	4002.59	- - Loại khác:	
	4002.59.10	- - - Dạng nguyên sinh	1
	4002.59.90	- - - Loại khác	1
	4002.60	- Cao su isopren (IR):	
	4002.60.10	- - Dạng nguyên sinh	1
	4002.60.90	- - Loại khác	1
	4002.70	- Cao su diene chưa liên hợp - etylen-propylen (EPDM):	
	4002.70.10	- - Dạng nguyên sinh	1
	4002.70.90	- - Loại khác	1

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	4002.80	- Hỗn hợp của sản phẩm bất kỳ thuộc nhóm 40.01 với sản phẩm bất kỳ của nhóm này:	
	4002.80.10	- - Hỗn hợp mủ cao su tự nhiên với mủ cao su tổng hợp	1
	4002.80.90	- - Loại khác	1
		- Loại khác:	
	4002.91.00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	1
	4002.99	- - Loại khác:	
		- - - Dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn:	
	4002.99.20	- - - - Của cao su tổng hợp	1
	4002.99.20	- - - - Loại khác	0
		- - - Loại khác:	
	4002.99.90	- - - - Của cao su tổng hợp	1
	4002.99.90	- - - - Loại khác	0
58	**40.05**	**Cao su hỗn hợp, chưa lưu hóa, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải**	
	4005.10	- Hỗn hợp với muội carbon hoặc oxit silic:	
	4005.10.10	- - Của keo tự nhiên	1
	4005.10.90	- - Loại khác	1
	4005.20.00	- Dạng dung dịch; dạng phân tán trừ các sản phẩm thuộc phân nhóm 4005.10	1
		- Loại khác:	
	4005.91	- - Dạng tấm, lá và dải:	
	4005.91.10	- - - Của keo tự nhiên	1
	4005.91.90	- - - Loại khác	1
	4005.99	- - Loại khác:	
	4005.99.10	- - - Dạng latex (dạng mủ cao su)	1
	4005.99.90	- - - Loại khác	1
59	**41.01**	**Da sống của họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axít hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da trống hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ**	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	4101.20	- Da sống nguyên con, trọng lượng da một con không quá 8kg khi làm khô, 10kg khi muối khô, hoặc 16kg ở dạng tươi, dạng muối ướt hoặc bảo quản cách khác:	
	4101.20.10	- - Đã được chuẩn bị để thuộc	10
	4101.20.90	- - Loại khác	10
	4101.50	- Da sống nguyên con, trọng lượng trên 16kg:	
	4101.50.10	- - Đã được chuẩn bị để thuộc	10
	4101.50.90	- - Loại khác	10
	4101.90	- Loại khác, kể cả da lưng, 1/2 da lưng và da bụng:	
	4101.90.10	- - Đã được chuẩn bị để thuộc	10
	4101.90.90	- - Loại khác	10
60	**41.02**	**Da sống của cừu (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axít hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da trống hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã ghi ở Chú giải 1(c) của Chương này**	
	4102.10.00	- Loại còn lông	5
		- Loại không còn lông:	
	4102.21.00	- - Đã được axít hóa	5
	4102.29	- - Loại khác:	
	4102.29.10	- - - Đã được chuẩn bị để thuộc	5
	4102.29.90	- - - Loại khác	5
61	**41.03**	**Da sống của loài động vật khác (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axít hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da trống hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã loại trừ trong Chú giải 1(b) hoặc 1(c) của Chương này**	
	4103.20	- Của loài bò sát:	
		- - Đã được chuẩn bị để thuộc:	
	4103.20.10	- - - Của cá sấu	0
	4103.20.10	- - - Loại khác	5
		- - Loại khác:	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	4103.20.90	- - - Của cá sấu	0
	4103.20.90	- - - Loại khác	5
	4103.30.00	- Của lợn	10
	4103.90.00	- Loại khác	10
62	**44.01**	**Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vỏ bào, dăm gỗ; phế liệu gỗ và mùn cưa, đã hoặc chưa đóng thành khối, bánh, viên hoặc các dạng tương tự**	
	4401.10.00	- Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự	5
		- Vỏ bào hoặc dăm gỗ:	
	4401.21.00	- - Từ cây lá kim	0
	4401.22.00	- - Từ cây không thuộc loại lá kim	0
		- Mùn cưa và phế liệu gỗ, đã hoặc chưa đóng thành dạng khối, bánh, viên hoặc các dạng tương tự:	
	4401.31.00	- - Viên gỗ	0
	4401.39.00	- - Loại khác	0
63	**44.02**	**Than củi (kể cả than đốt từ vỏ quả hoặc hạt), đã hoặc chưa đóng thành khối**	
	4402.10.00	- Của tre	10
	4402.90	- Loại khác:	
	4402.90.10	- - Than gáo dừa	0
	4402.90.90	- - Than gỗ rừng trồng	5
	4402.90.90	- - Loại khác	10
64	**44.03**	**Gỗ cây, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô**	
	4403.10	- Đã xử lý bằng sơn, chất màu, chất creozot hoặc các chất bảo quản khác:	
	4403.10.10	- - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10
	4403.10.90	- - Loại khác	10
	4403.20	- Loại khác, thuộc cây lá kim:	
	4403.20.10	- - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	4403.20.90	- - Loại khác	10
		- Loại khác, bằng gỗ nhiệt đới đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này:	
	4403.41	- - Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:	
	4403.41.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10
	4403.41.90	- - - Loại khác	10
	4403.49	- - Loại khác:	
	4403.49.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10
	4403.49.90	- - - Loại khác	10
		- Loại khác:	
	4403.91	- - Gỗ sồi (*Quercus spp.*):	
	4403.91.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10
	4403.91.90	- - - Loại khác	10
	4403.92	- - Gỗ sồi (*Fagus spp*):	
	4403.92.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10
	4403.92.90	- - - Loại khác	10
	4403.99	- - Loại khác:	
	4403.99.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10
	4403.99.90	- - - Loại khác	10
65	**44.04**	**Gỗ đai thùng; cọc chẻ; sào, cột và cọc bằng gỗ, vót nhọn, nhưng không xẻ dọc; gậy gỗ, đã cắt nhưng chưa tiện, uốn cong hoặc gia công cách khác, phù hợp cho sản xuất ba toong, cán ô, chuôi, tay cầm dụng cụ hoặc tương tự; nan gỗ (chipwood) và các dạng tương tự**	
	4404.10.00	- Từ cây lá kim	5
	4404.20	- Từ cây không thuộc loại lá kim:	
	4404.20.10	- - Nan gỗ (Chipwood)	5
	4404.20.90	- - Loại khác	5
66	**44.06**	**Tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện (thanh ngang) bằng gỗ**	
	4406.10.00	- Loại chưa được ngâm tẩm	20
	4406.90.00	- Loại khác	20

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
67	**44.07**	**Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp hoặc ghép nối đầu, có độ dầy trên 6mm**	
		- Gỗ từ cây lá kim:	
	4407.10.00	- - Loại chiều dày từ 30mm trở xuống, chiều rộng từ 95mm trở xuống, chiều dài từ 1.050mm trở xuống	5
	4407.10.00	- - Loại khác	20
		- Các loại gỗ nhiệt đới được nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này:	
	4407.21	- - Gỗ Mahogany (*Swietenia spp.*):	
		- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu:	
	4407.21.10	- - - - Loại chiều dày từ 30mm trở xuống, chiều rộng từ 95mm trở xuống, chiều dài từ 1.050mm trở xuống	5
	4407.21.10	- - - - Loại khác	20
		- - - Loại khác:	
	4407.21.90	- - - - Loại chiều dày từ 30mm trở xuống, chiều rộng từ 95mm trở xuống, chiều dài từ 1.050mm trở xuống	5
	4407.21.90	- - - - Loại khác	20
	4407.22	- - Gỗ Virola, Imbuia và Balsa:	
		- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu:	
	4407.22.10	- - - - Loại chiều dày từ 30mm trở xuống, chiều rộng từ 95mm trở xuống, chiều dài từ 1.050mm trở xuống	5
	4407.22.10	- - - - Loại khác	20
		- - - Loại khác:	
	4407.22.90	- - - - Loại chiều dày từ 30mm trở xuống, chiều rộng từ 95mm trở xuống, chiều dài từ 1.050mm trở xuống	5
	4407.22.90	- - - - Loại khác	20
	4407.25	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:	
		- - - Gỗ Meranti đỏ sẫm hoặc gỗ Meranti đỏ nhạt:	
		- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu:	
	4407.25.11	- - - - - Loại chiều dày từ 30mm trở xuống, chiều rộng từ 95mm trở xuống, chiều dài từ 1.050mm trở xuống	5
	4407.25.11	- - - - - Loại khác	20
		- - - - Loại khác:	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	4407.25.19	- - - - - Loại chiều dày từ 30mm trở xuống, chiều rộng từ 95mm trở xuống, chiều dài từ 1.050mm trở xuống	5
	4407.25.19	- - - - - Loại khác	20
		- - - Gỗ Meranti Bakau:	
		- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu:	
	4407.25.21	- - - - - Loại chiều dày từ 30mm trở xuống, chiều rộng từ 95mm trở xuống, chiều dài từ 1.050mm trở xuống	5
	4407.25.21	- - - - - Loại khác	20
		- - - - Loại khác:	
	4407.25.29	- - - - - Loại chiều dày từ 30mm trở xuống, chiều rộng từ 95mm trở xuống, chiều dài từ 1.050mm trở xuống	5
	4407.25.29	- - - - - Loại khác	20
	4407.26	- - Gỗ Lauan trắng, gỗ Meranti trắng, gỗ Seraya trắng, gỗ Meranti vàng và gỗ Alan:	
		- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu:	
	4407.26.10	- - - - Loại chiều dày từ 30mm trở xuống, chiều rộng từ 95mm trở xuống, chiều dài từ 1.050mm trở xuống	5
	4407.26.10	- - - - Loại khác	20
		- - - Loại khác:	
	4407.26.90	- - - - Loại chiều dày từ 30mm trở xuống, chiều rộng từ 95mm trở xuống, chiều dài từ 1.050mm trở xuống	5
	4407.26.90	- - - - Loại khác	20
	4407.27	- - Gỗ Sapelli:	
		- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu:	
	4407.27.10	- - - - Loại chiều dày từ 30mm trở xuống, chiều rộng từ 95mm trở xuống, chiều dài từ 1.050mm trở xuống	5
	4407.27.10	- - - - Loại khác	20
		- - - Loại khác:	
	4407.27.90	- - - - Loại chiều dày từ 30mm trở xuống, chiều rộng từ 95mm trở xuống, chiều dài từ 1.050mm trở xuống	5
	4407.27.90	- - - - Loại khác	20
	4407.28	- - Gỗ Iroko:	
		- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu:	
	4407.28.10	- - - - Loại chiều dày từ 30mm trở xuống, chiều rộng từ 95mm trở xuống, chiều dài từ 1.050mm trở xuống	5

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	4407.28.10	- - - - Loại khác	20
		- - - Loại khác:	
	4407.28.90	- - - - Loại chiều dày từ 30mm trở xuống, chiều rộng từ 95mm trở xuống, chiều dài từ 1.050mm trở xuống	5
	4407.28.90	- - - - Loại khác	20
	4407.29	- - Loại khác:	
		- - - Gỗ Jelutong *(Dyera spp.*):	
		- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu:	
	4407.29.11	- - - - - Loại chiều dày từ 30mm trở xuống, chiều rộng từ 95mm trở xuống, chiều dài từ 1.050mm trở xuống	5
	4407.29.11	- - - - - Loại khác	20
		- - - - Loại khác:	
	4407.29.19	- - - - - Loại chiều dày từ 30mm trở xuống, chiều rộng từ 95mm trở xuống, chiều dài từ 1.050mm trở xuống	5
	4407.29.19	- - - - - Loại khác	20
		- - - Gỗ Kapur (*Dryobalanops spp.*):	
		- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu:	
	4407.29.21	- - - - - Loại chiều dày từ 30mm trở xuống, chiều rộng từ 95mm trở xuống, chiều dài từ 1.050mm trở xuống	5
	4407.29.21	- - - - - Loại khác	20
		- - - - Loại khác:	
	4407.29.29	- - - - - Loại chiều dày từ 30mm trở xuống, chiều rộng từ 95mm trở xuống, chiều dài từ 1.050mm trở xuống	5
	4407.29.29	- - - - - Loại khác	20
		- - - Gỗ Kempas (Koompassia spp.):	
		- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu:	
	4407.29.31	- - - - - Loại chiều dày từ 30mm trở xuống, chiều rộng từ 95mm trở xuống, chiều dài từ 1.050mm trở xuống	5
	4407.29.31	- - - - - Loại khác	20
		- - - - Loại khác:	
	4407.29.39	- - - - - Loại chiều dày từ 30mm trở xuống, chiều rộng từ 95mm trở xuống, chiều dài từ 1.050mm trở xuống	5
	4407.29.39	- - - - - Loại khác	20
		- - - Gỗ Keruing (Dipterocarpus spp.):	
		- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu:	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	4407.29.41	- - - - - Loại chiều dày từ 30mm trở xuống, chiều rộng từ 95mm trở xuống, chiều dài từ 1.050mm trở xuống	5
	4407.29.41	- - - - - Loại khác	20
		- - - - Loại khác:	
	4407.29.49	- - - - - Loại chiều dày từ 30mm trở xuống, chiều rộng từ 95mm trở xuống, chiều dài từ 1.050mm trở xuống	5
	4407.29.49	- - - - - Loại khác	20
		- - - Gỗ Ramin (Gonystylus spp.):	
		- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu:	
	4407.29.51	- - - - - Loại chiều dày từ 30mm trở xuống, chiều rộng từ 95mm trở xuống, chiều dài từ 1.050mm trở xuống	5
	4407.29.51	- - - - - Loại khác	20
		- - - - Loại khác:	
	4407.29.59	- - - - - Loại chiều dày từ 30mm trở xuống, chiều rộng từ 95mm trở xuống, chiều dài từ 1.050mm trở xuống	5
	4407.29.59	- - - - - Loại khác	20
		- - - Gỗ Tếch (*Tectong spp.*):	
		- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu:	
	4407.29.61	- - - - - Loại chiều dày từ 30mm trở xuống, chiều rộng từ 95mm trở xuống, chiều dài từ 1.050mm trở xuống	5
	4407.29.61	- - - - - Loại khác	20
		- - - - Loại khác:	
	4407.29.69	- - - - - Loại chiều dày từ 30mm trở xuống, chiều rộng từ 95mm trở xuống, chiều dài từ 1.050mm trở xuống	5
	4407.29.69	- - - - - Loại khác	20
		- - - Gỗ Balau (*Shorea spp.*):	
		- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu:	
	4407.29.71	- - - - - Loại chiều dày từ 30mm trở xuống, chiều rộng từ 95mm trở xuống, chiều dài từ 1.050mm trở xuống	5
	4407.29.71	- - - - - Loại khác	20
		- - - - Loại khác:	
	4407.29.79	- - - - - Loại chiều dày từ 30mm trở xuống, chiều rộng từ 95mm trở xuống, chiều dài từ 1.050mm trở xuống	5
	4407.29.79	- - - - - Loại khác	20
		- - - Gỗ Mengkulang (*Heritiera spp.*):	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
		- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu:	
	4407.29.81	- - - - - Loại chiều dày từ 30mm trở xuống, chiều rộng từ 95mm trở xuống, chiều dài từ 1.050mm trở xuống	5
	4407.29.81	- - - - - Loại khác	20
		- - - - Loại khác:	
	4407.29.89	- - - - - Loại chiều dày từ 30mm trở xuống, chiều rộng từ 95mm trở xuống, chiều dài từ 1.050mm trở xuống	5
	4407.29.89	- - - - - Loại khác	20
		- - - Loại khác:	
		- - - - Gỗ Jongkong (Dactylocladus spp.) và gỗ Merbau (Intsia spp.), đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu:	
	4407.29.91	- - - - - Loại chiều dày từ 30mm trở xuống, chiều rộng từ 95mm trở xuống, chiều dài từ 1.050mm trở xuống	5
	4407.29.91	- - - - - Loại khác	20
		- - - - Gỗ Jongkong (*Dactylocladus spp.*) và gỗ Merbau (*Intsia spp.*), loại khác:	
	4407.29.92	- - - - - Loại chiều dày từ 30mm trở xuống, chiều rộng từ 95mm trở xuống, chiều dài từ 1.050mm trở xuống	5
	4407.29.92	- - - - - Loại khác	20
		- - - - Loại khác, đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu:	
	4407.29.93	- - - - - Loại chiều dày từ 30mm trở xuống, chiều rộng từ 95mm trở xuống, chiều dài từ 1.050mm trở xuống	5
	4407.29.93	- - - - - Loại khác	20
		- - - - Loại khác:	
	4407.29.99	- - - - - Loại chiều dày từ 30mm trở xuống, chiều rộng từ 95mm trở xuống, chiều dài từ 1.050mm trở xuống	5
	4407.29.99	- - - - - Loại khác	20
		- Loại khác:	
	4407.91	- - Gỗ sồi (Quercus spp.):	
		- - - Đã bào, đã đánh giấy ráp hoặc nối đầu:	
	4407.91.10	- - - - Loại chiều dày từ 30mm trở xuống, chiều rộng từ 95mm trở xuống, chiều dài từ 1.050mm trở xuống	5
	4407.91.10	- - - - Loại khác	20
		- - - Loại khác:	
	4407.91.90	- - - - Loại chiều dày từ 30mm trở xuống, chiều rộng từ 95mm trở xuống, chiều dài từ 1.050mm trở xuống	5
	4407.91.90	- - - - Loại khác	20

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	4407.92	- - Gỗ sồi (Fagus spp.):	
		- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu:	
	4407.92.10	- - - - Loại chiều dày từ 30mm trở xuống, chiều rộng từ 95mm trở xuống, chiều dài từ 1.050mm trở xuống	5
	4407.92.10	- - - - Loại khác	20
		- - - Loại khác:	
	4407.92.90	- - - - Loại chiều dày từ 30mm trở xuống, chiều rộng từ 95mm trở xuống, chiều dài từ 1.050mm trở xuống	5
	4407.92.90	- - - - Loại khác	20
	4407.93	- - Gỗ thích (*Acer spp.*):	
		- - - Bào, đánh giấy ráp hoặc ghép nối đầu:	
	4407.93.10	- - - - Loại chiều dày từ 30mm trở xuống, chiều rộng từ 95mm trở xuống, chiều dài từ 1.050mm trở xuống	5
	4407.93.10	- - - - Loại khác	20
		- - - Loại khác:	
	4407.93.90	- - - - Loại chiều dày từ 30mm trở xuống, chiều rộng từ 95mm trở xuống, chiều dài từ 1.050mm trở xuống	5
	4407.93.90	- - - - Loại khác	20
	4407.94	- - Gỗ anh đào (*Prunus spp.*):	
		- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu:	
	4407.94.10	- - - - Loại chiều dày từ 30mm trở xuống, chiều rộng từ 95mm trở xuống, chiều dài từ 1.050mm trở xuống	5
	4407.94.10	- - - - Loại khác	20
		- - - Loại khác:	
	4407.94.90	- - - - Loại chiều dày từ 30mm trở xuống, chiều rộng từ 95mm trở xuống, chiều dài từ 1.050mm trở xuống	5
	4407.94.90	- - - - Loại khác	20
	4407.95	- - Gỗ tần bì (*Fraxinus spp.*):	
		- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu:	
	4407.95.10	- - - - Loại chiều dày từ 30mm trở xuống, chiều rộng từ 95mm trở xuống, chiều dài từ 1.050mm trở xuống	5
	4407.95.10	- - - - Loại khác	20
		- - - Loại khác:	
	4407.95.90	- - - - Loại chiều dày từ 30mm trở xuống, chiều rộng từ 95mm trở xuống, chiều dài từ 1.050mm trở xuống	5
	4407.95.90	- - - - Loại khác	20
	4407.99	- - Loại khác:	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
		- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu:	
	4407.99.10	- - - - Loại chiều dày từ 30mm trở xuống, chiều rộng từ 95mm trở xuống, chiều dài từ 1.050mm trở xuống	5
	4407.99.10	- - - - Loại khác	20
		- - - Loại khác:	
	4407.99.90	- - - - Loại chiều dày từ 30mm trở xuống, chiều rộng từ 95mm trở xuống, chiều dài từ 1.050mm trở xuống	5
	4407.99.90	- - - - Loại khác	20
68	**44.08**	**Tấm gỗ để làm lớp mặt (kể cả những tấm thu được bằng cách lạng gỗ ghép), để làm gỗ dán hoặc để làm gỗ ép tương tự khác và gỗ khác, đã được xẻ dọc, lạng hoặc bóc tách, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp, ghép hoặc nối đầu, có độ dày không quá 6mm**	
	4408.10	- Gỗ từ cây lá kim:	
	4408.10.10	- - Thanh mỏng bằng gỗ tuyết tùng đã gia công để sản xuất bút chì; gỗ thông để sản xuất ván ghép	5
	4408.10.30	- - Ván lạng làm lớp mặt	5
	4408.10.90	- - Loại khác	5
		- Các loại gỗ nhiệt đới được ghi trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này:	
	4408.31.00	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti bakau	5
	4408.39	- - Loại khác:	
	4408.39.10	- - - Thanh mỏng gỗ Jelutong đã gia công để sản xuất bút chì	5
	4408.39.90	- - - Loại khác	5
	4408.90.00	- Loại khác	5
69	**44.09**	**Gỗ (kể cả gỗ ván và viền dải gỗ trang trí để làm sàn, chưa lắp ghép) được tạo dáng liên tục (làm mộng, soi rãnh, bào rãnh, vát cạnh, ghép chữ V, tạo gân, gờ dạng chuỗi hạt, tạo khuôn hình, tiện tròn hoặc gia công tương tự) dọc theo các cạnh, đầu hoặc bề mặt, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp hoặc nối đầu**	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	4409.10.00	- Gỗ từ cây lá kim	5
		- Gỗ từ cây không thuộc loại lá kim:	
	4409.21.00	- - Từ tre	5
	4409.29.00	- - Loại khác	5
70	**71.02**	**Kim cương, đã hoặc chưa được gia công, nhưng chưa được gắn hoặc nạm dát**	
		- Chưa được phân loại:	
	7102.10.00	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	15
	7102.10.00	- - Loại khác	5
		- Kim cương công nghiệp:	
	7102.21.00	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	15
	7102.29.00	- - Loại khác	5
		- Kim cương phi công nghiệp:	
	7102.31.00	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	15
	7102.39.00	- - Loại khác	5
71	**71.03**	**Đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý chưa được phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển**	
	7103.10	- Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô:	
	7103.10.10	- - Rubi	15
	7103.10.20	- - Ngọc bích (nephrite và jadeite)	15
	7103.10.90	- - Khác	15
		- Đã gia công cách khác:	
	7103.91	- - Rubi, saphia và ngọc lục bảo:	
	7103.91.10	- - - Rubi	5
	7103.91.90	- - - Khác	5
	7103.99.00	- - Loại khác	5

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
72	**71.04**	**Đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo, đã hoặc chưa gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo chưa phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển**	
	7104.10	- Thạch anh áp điện:	
	7104.10.10	- - Chưa gia công	10
	7104.10.20	- - Đã gia công	5
	7104.20.00	- Loại khác, chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô	10
	7104.90.00	- Loại khác	5
73	**71.05**	**Bụi và bột của đá quý hoặc đá bán quý tự nhiên hoặc tổng hợp**	
	7105.10.00	- Của kim cương	3
	7105.90.00	- Loại khác	3
74	**71.06**	**Bạc (kể cả bạc được mạ vàng hoặc bạch kim), chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột**	
	7106.10.00	- Dạng bột	5
		- Dạng khác:	
	7106.91.00	- - Chưa gia công	5
	7106.92.00	- - Dạng bán thành phẩm	5
75	**71.08**	**Vàng (kể cả vàng mạ bạch kim) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc ở dạng bột**	
		- Không phải dạng tiền tệ:	
	7108.11.00	- - Dạng bột	2
	7108.12.00	- - Dạng chưa gia công khác	2
	7108.13.00	- - Dạng bán thành phẩm khác	2
	7108.20.00	- Dạng tiền tệ	2
76	**71.13**	**Đồ trang sức và các bộ phận rời của đồ trang sức, bằng kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý**	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
		- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:	
	7113.11	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:	
	7113.11.10	- - - Bộ phận	0
	7113.11.90	- - - Loại khác	0
	7113.19	- - Bằng vàng, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:	
	7113.19.10	- - - Bộ phận	0
	7113.19.90	- - - Loại khác	0
	7113.19	- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:	
	7113.19.10	- - - Bộ phận	0
	7113.19.90	- - - Loại khác	0
	7113.20	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý:	
	7113.20.10	- - Bộ phận	0
	7113.20.90	- - Loại khác	0
77	**71.14**	**Đồ kỹ nghệ vàng hoặc bạc và các bộ phận rời của đồ kỹ nghệ vàng bạc, bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý**	
		- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:	
	7114.11.00	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác	0
	7114.19.00	- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý	0
	7114.20.00	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý	0
78	**71.15**	**Các sản phẩm khác bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý**	
	7115.10.00	- Vật xúc tác ở dạng tấm đan hoặc lưới, bằng bạch kim	0
	7115.90	- Loại khác:	
	7115.90.10	- - Bằng vàng hoặc bạc	0
	7115.90.20	- - Bằng kim loại mạ vàng hoặc mạ bạc	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	7115.90.90	- - Loại khác	0
79	**72.04**	**Phế liệu, mảnh vụn sắt; thỏi đúc phế liệu nấu lại từ sắt hoặc thép**	
	7204.10.00	- Phế liệu và mảnh vụn của gang	17
		- Phế liệu và mảnh vụn của thép hợp kim:	
	7204.21.00	- - Bằng thép không gỉ	15
	7204.29.00	- - Loại khác	17
	7204.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn của sắt hoặc thép tráng thiếc	17
		- Phế liệu và mảnh vụn khác:	
	7204.41.00	- - Phoi tiện, phoi bào, mảnh vỡ, vảy cán, mạt cưa, mạt giũa, phoi cắt và bavia, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó	0
	7204.49.00	- - Loại khác	17
	7204.50.00	- Thỏi đúc phế liệu nấu lại	17
80	**74.01**	**Sten đồng; đồng xi măng hóa (đồng kết tủa)**	
	7401.00.00	- Sten đồng	15
	7401.00.00	- Loại khác	20
81	**74.03**	**Đồng tinh luyện và hợp kim đồng chưa gia công**	
		- Đồng tinh luyện:	
		- - Cực âm và các phần của cực âm:	
	7403.11.00	- - - Đồng tinh luyện nguyên chất	10
	7403.11.00	- - - Loại khác	20
	7403.12.00	- - Thanh để kéo dây	20
	7403.13.00	- - Que	20
	7403.19.00	- - Loại khác	20
		- Hợp kim đồng:	
	7403.21.00	- - Hợp kim trên cơ sơ đồng - kẽm (đồng thau)	20
	7403.22.00	- - Hợp kim trên cơ sở đồng - thiếc (đồng thanh)	20
	7403.29.00	- - Hợp kim đồng khác (trừ các loại hợp kim đồng chủ thuộc nhóm 74.05)	20
82	**74.04**	**Đồng phế liệu và mảnh vụn**	
	7404.00.00	- Phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mạt giũa, bột nghiền, bột đẽo của đồng, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	7404.00.00	- Loại khác	22
83	**7405.00.00**	**Hợp kim đồng chủ**	15
84	**74.06**	**Bột và vảy đồng**	
	7406.10.00	- Bột không có cấu trúc lớp	15
	7406.20.00	- Bột có cấu trúc lớp; vảy đồng	15
85	**74.07**	**Đồng ở dạng thanh, que và dạng hình**	
	7407.10	- Bằng đồng tinh luyện:	
	7407.10.30	- - Dạng hình	10
	7407.10.40	- - Dạng thanh và que	10
		- Bằng hợp kim đồng:	
	7407.21.00	- - Bằng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau)	10
	7407.29.00	- - Loại khác	10
86	**75.01**	**Niken sten, oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken**	
	7501.10.00	- Niken sten	5
	7501.20.00	- Oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken	0
87	**75.02**	**Niken chưa gia công**	
	7502.10.00	- Niken, không hợp kim	5
	7502.20.00	- Hợp kim niken	5
88	**75.03**	**Niken phế liệu và mảnh vụn**	
	7503.00.00	- Phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mạt giũa, bột nghiền, bột đẽo của niken, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó	0
	7503.00.00	- Loại khác	22
89	**7504.00.00**	**Bột và vảy niken**	5
90	**75.05**	**Niken ở dạng thanh, que, hình và dây**	
		- Thanh, que và hình:	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	7505.11.00	- - Bằng niken, không hợp kim	5
	7505.12.00	- - Bằng hợp kim niken	5
		- Dây:	
	7505.21.00	- - Bằng niken, không hợp kim	0
	7505.22.00	- - Bằng hợp kim niken	0
91	**76.01**	**Nhôm chưa gia công**	
		- Nhôm, không hợp kim:	
	7601.10.00	- - Dạng thỏi	15
	7601.10.00	- - Loại khác	0
		- Nhôm hợp kim:	
	7601.20.00	- - Dạng thỏi	15
	7601.20.00	- - Loại khác	0
92	**76.02**	**Nhôm phế liệu và mảnh vụn**	
	7602.00.00	- Phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mạt giũa, bột nghiền, bột đẽo của nhôm, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó	0
	7602.00.00	- Loại khác	22
93	**76.03**	**Bột và vảy nhôm**	
	7603.10.00	- Bột không có cấu trúc vảy	10
	7603.20.00	- Bột có cấu trúc vảy; vảy nhôm	10
94	**78.01**	**Chì chưa gia công**	
		- Chì tinh luyện:	
	7801.10.00	- - Dạng thỏi	15
	7801.10.00	- - Loại khác	0
		- Loại khác:	
		- - Có hàm lượng antimon tính theo trọng lượng theo Bảng các nguyên tố khác trong chú giải phân nhóm chương này:	
	7801.91.00	- - - Dạng thỏi	15
	7801.91.00	- - - Loại khác	0
		- - Loại khác:	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	7801.99.00	- - - Dạng thỏi	15
	7801.99.00	- - - Loại khác	0
95	**78.02**	**Chì phế liệu và mảnh vụn**	
	7802.00.00	- Phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mạt giũa, bột nghiền, bột đẽo của chì, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó	0
	7802.00.00	- Loại khác	22
96	**78.04**	**Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng; bột và vảy chì**	
		- Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng:	
	7804.11.00	- - Lá, dải và lá mỏng có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2mm	0
	7804.19.00	- - Loại khác	0
	7804.20.00	- Bột và vảy chì	5
97	**78.06**	**Các sản phẩm khác bằng chì**	
		- Thanh, que, dạng hình và dây:	
	7806.00.20	- - Thanh, que, dạng hình	5
	7806.00.20	- - Loại khác	0
	7806.00.30	- Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, ống nối cong, măng sông)	0
	7806.00.90	- Loại khác	0
98	**79.01**	**Kẽm chưa gia công**	
		- Kẽm, không hợp kim:	
		- - Có hàm lượng kẽm từ 99,99% trở lên tính theo trọng lượng:	
	7901.11.00	- - - Dạng thỏi	10
	7901.11.00	- - - Loại khác	0
		- - Có hàm lượng kẽm dưới 99,99% tính theo trọng lượng:	
	7901.12.00	- - - Dạng thỏi	10
	7901.12.00	- - - Loại khác	0
		- Kẽm hợp kim:	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	7901.20.00	- - Dạng thỏi	10
	7901.20.00	- - Loại khác	0
99	**79.02**	**Kẽm phế liệu và mảnh vụn**	
	7902.00.00	- Phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mạt giũa, bột nghiền, bột đẽo của kẽm, đã hoặc chưa được đóng, ép thành khối hay thành kiện, bánh, bó.	0
	7902.00.00	- Loại khác	22
100	**79.03**	**Bột, bụi kẽm và vảy kẽm**	
	7903.10.00	- Bụi kẽm	5
	7903.90.00	- Loại khác	5
101	**79.04**	**Kẽm ở dạng thanh, que, hình và dây**	
	7904.00.00	- Dạng thanh, que và hình	5
	7904.00.00	- Loại khác	0
102	**80.01**	**Thiếc chưa gia công**	
		- Thiếc, không hợp kim:	
	8001.10.00	- - Dạng thỏi	10
	8001.10.00	- - Loại khác	0
		- Hợp kim thiếc:	
	8001.20.00	- - Dạng thỏi	10
	8001.20.00	- - Loại khác	0
103	**80.02**	**Phế liệu và mảnh vụn thiếc**	
	8002.00.00	- Phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mạt giũa, bột nghiền, bột đẽo của thiếc, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó	0
	8002.00.00	- Loại khác	22
104	**80.03**	**Thiếc ở dạng thanh, que, dạng hình và dây**	
	8003.00.10	- Thanh hàn	5
		- Loại khác:	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	8003.00.90	- - Thiếc ở dạng thanh, que, dạng hình	5
	8003.00.90	- - Loại khác	0
105	**80.07**	**Các sản phẩm khác bằng thiếc**	
	8007.00.20	- Dạng tấm, lá và dải, có chiều dày trên 0,2mm	0
		- Lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2mm; dạng bột và vảy:	
	8007.00.30	- - Dạng bột và vảy	5
	8007.00.30	- - Loại khác	0
	8007.00.40	- Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối ống, ống nối cong, măng sông)	0
		- Loại khác:	
	8007.00.91	- - Hộp đựng thuốc lá điếu; gạt tàn thuốc lá	0
	8007.00.92	- - Các sản phẩm gia dụng khác	0
	8007.00.99	- - Loại khác	0
106	**81.01**	**Vonfram và các sản phẩm làm từ vonfram, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
	8101.10.00	- Bột	5
		- Loại khác:	
	8101.94.00	- - Vonfram chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	5
	8101.96.00	- - Dây	5
	8101.97.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	22
	8101.99	- - Loại khác:	
	8101.99.10	- - - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết; tấm, lá, dải và lá mỏng	5
	8101.99.90	- - - Loại khác	5
107	**81.02**	**Molypđen và các sản phẩm làm từ molypđen, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
	8102.10.00	- Bột	5
		- Loại khác:	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	8102.94.00	- - Molypđen chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	5
	8102.95.00	- -Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết, dạng hình, tấm, lá, dải và lá mỏng	5
	8102.96.00	- - Dây	5
	8102.97.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	22
	8102.99.00	- - Loại khác	5
108	**81.03**	**Tantan và các sản phẩm làm từ tantan, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
	8103.20.00	- Tantan chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết; bột	5
	8103.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	22
	8103.90.00	- Loại khác	5
109	**81.04**	**Magie và các sản phẩm của magie, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
		- Magie chưa gia công:	
	8104.11.00	- - Có chứa hàm lượng magie ít nhất 99,8% tính theo trọng lượng	15
	8104.19.00	- - Loại khác	15
	8104.20.00	- Phế liệu và mảnh vụn	22
	8104.30.00	- Mạt giũa, phoi tiện và hạt, đã được phân loại theo cùng kích cỡ; bột	15
	8104.90.00	- Loại khác	15
110	**81.05**	**Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban và các sản phẩm bằng coban, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
	8105.20	- Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban chưa gia công; bột:	
	8105.20.10	- - Coban chưa gia công	5
		- - Loại khác:	
	8105.20.90	- - - Bán thành phẩm	5
	8105.20.90	- - - Loại khác	5

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	8105.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	22
	8105.90.00	- Loại khác	5
111	**81.06**	**Bismut và các sản phẩm làm từ bismut, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
		- Bismut chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột:	
	8106.00.10	- - Phế liệu và mảnh vụn	22
	8106.00.10	- - Loại khác	5
		- Loại khác:	
	8106.00.90	- - Bán thành phẩm	5
	8106.00.90	- - Loại khác	5
112	**81.07**	**Cađimi và các sản phẩm làm từ cađimi, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
	8107.20.00	- Cađimi chưa gia công; bột	5
	8107.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	22
		- Loại khác:	
	8107.90.00	- - Bán thành phẩm	5
	8107.90.00	- - Loại khác	5
113	**81.08**	**Titan và các sản phẩm làm từ titan, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
	8108.20.00	- Titan chưa gia công; bột	5
	8108.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	22
		- Loại khác:	
	8108.90.00	- - Bán thành phẩm	5
	8108.90.00	- - Loại khác	5
114	**81.09**	**Zircon và các sản phẩm làm từ zircon, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
	8109.20.00	- Zircon chưa gia công; bột	5
	8109.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	22
		- Loại khác:	
	8109.90.00	- - Bán thành phẩm	5
	8109.90.00	- - Loại khác	5

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
115	**81.10**	**Antimon và các sản phẩm làm từ antimon, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
	8110.10.00	- Antimon chưa gia công; bột	5
	8110.20.00	- Phế liệu và mảnh vụn	22
		- Loại khác:	
	8110.90.00	- - Bán thành phẩm	5
	8110.90.00	- - Loại khác	5
116	**81.11**	**Mangan và các sản phẩm làm từ mangan, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
	8111.00.00	- Phế liệu và mảnh vụn	22
		- Loại khác:	
	8111.00.00	- - Bán thành phẩm	5
	8111.00.00	- - Loại khác	5
117	**81.12**	**Beryli, crom, germani, vanadi, gali, hafini, indi, niobi (columbi), reni, tali, và các sản phẩm từ các kim loại này, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
		- Beryli:	
	8112.12.00	- - Chưa gia công; bột	5
	8112.13.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	22
		- - Loại khác:	
	8112.19.00	- - - Bán thành phẩm	5
	8112.19.00	- - - Loại khác	5
		- Crom:	
	8112.21.00	- - Chưa gia công; bột	5
	8112.22.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	22
		- - Loại khác:	
	8112.29.00	- - - Bán thành phẩm	5
	8112.29.00	- - - Loại khác	5
		- Tali:	
	8112.51.00	- - Chưa gia công; bột	5
	8112.52.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	22
		- - Loại khác:	
	8112.59.00	- - - Bán thành phẩm	5

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	8112.59.00	- - - Loại khác	5
		- Loại khác:	
		- - Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột:	
	8112.92.00	- - - Phế liệu và mảnh vụn	22
	8112.92.00	- - - Loại khác	5
		- - Loại khác:	
	8112.99.00	- - - Bán thành phẩm	5
	8112.99.00	- - - Loại khác	5
118	**81.13**	**Gốm kim loại và các sản phẩm làm từ gốm kim loại, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
	8113.00.00	- Phế liệu và mảnh vụn	22
		- Loại khác:	
	8113.00.00	- - Bán thành phẩm	5
	8113.00.00	- - Loại khác	5

Phụ lục II
BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI THEO DANH MỤC MẶT HÀNG CHỊU THUẾ

(*Ban hành kèm theo Thông tư số 164/2013/TT-BTC ngày 15/11/2013 của Bộ Tài chính*)

Mục I
THUẾ SUẤT THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ÁP DỤNG ĐỐI VỚI 97 CHƯƠNG THEO DANH MỤC HÀNG HÓA NHẬP KHẨU VIỆT NAM

Phần I
ĐỘNG VẬT SỐNG; CÁC SẢN PHẨM TỪ ĐỘNG VẬT

Chú giải

1. Trong phần này, khi đề cập đến một giống hoặc một loài động vật, trừ khi có yêu cầu khác, cần phải kể đến cả giống hoặc loài động vật đó còn non.

2. Trừ khi có yêu cầu khác, trong toàn bộ Danh mục này bất cứ đề cập nào liên quan đến các sản phẩm "được làm khô" cũng bao gồm các sản phẩm được khử nước, làm bay hơi hoặc làm khô bằng đông lạnh.

Chương 1
ĐỘNG VẬT SỐNG

Chú giải

1. Chương này bao gồm tất cả các loại động vật sống trừ:

(a) Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, thuộc nhóm 03.01, 03.06, 03.07 hoặc 03.08;

(b) Vi sinh vật nuôi cấy và các sản phẩm khác thuộc nhóm 30.02; và

(c) Động vật thuộc nhóm 95.08.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
01.01	**Ngựa, lừa, la sống**	
	- Ngựa:	
0101.21.00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0
0101.29.00	- - Loại khác	5
0101.30	- Lừa:	
0101.30.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0
0101.30.90	- - Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0101.90.00	- Loại khác	5
01.02	**Động vật sống họ trâu bò**	
	- Gia súc:	
0102.21.00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0
0102.29	- - Loại khác:	
0102.29.10	- - - Gia súc đực (kể cả bò đực)	5
0102.29.90	- - - Loại khác	5
	- Trâu:	
0102.31.00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0
0102.39.00	- - Loại khác	5
0102.90	- Loại khác:	
0102.90.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0
0102.90.90	- - Loại khác	5
01.03	**Lợn sống**	
0103.10.00	- Loại thuần chủng để nhân giống	0
	- Loại khác:	
0103.91.00	- - Trọng lượng dưới 50kg	5
0103.92.00	- - Trọng lượng từ 50kg trở lên	5
01.04	**Cừu, dê sống**	
0104.10	- Cừu:	
0104.10.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0
0104.10.90	- - Loại khác	5
0104.20	- Dê:	
0104.20.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0
0104.20.90	- - Loại khác	5
01.05	**Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài Gallus domesticus, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi**	
	- Loại trọng lượng không quá 185 g:	
0105.11	- - Gà thuộc loài Gallus domesticus:	
0105.11.10	- - - Để nhân giống	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0105.11.90	- - - Loại khác	10
0105.12	- - Gà tây:	
0105.12.10	- - - Để nhân giống	0
0105.12.90	- - - Loại khác	5
0105.13	- - Vịt, ngan:	
0105.13.10	- - - Để nhân giống	0
0105.13.90	- - - Loại khác	5
0105.14	- - Ngỗng:	
0105.14.10	- - - Để nhân giống	0
0105.14.90	- - - Loại khác	5
0105.15	- - Gà lôi:	
0105.15.10	- - - Gà lôi để nhân giống	0
0105.15.90	- - - Loại khác	5
	- Loại khác:	
0105.94	- - Gà thuộc loài Gallus domesticus:	
0105.94.10	- - - Để nhân giống, trừ gà chọi	0
0105.94.40	- - - Gà chọi	5
	- - - Loại khác:	
0105.94.91	- - - - Trọng lượng không quá 2kg	5
0105.94.99	- - - - Loại khác	5
0105.99	- - Loại khác:	
0105.99.10	- - - Vịt, ngan để nhân giống	0
0105.99.20	- - - Vịt, ngan loại khác	5
0105.99.30	- - - Ngỗng, gà tây và gà lôi để nhân giống	0
0105.99.40	- - - Ngỗng, gà tây và gà lôi loại khác	5
01.06	**Động vật sống khác**	
	- Động vật có vú:	
0106.11.00	- - Bộ động vật linh trưởng	5
0106.12.00	- - Cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi Cetacea); lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); hải cẩu, sư tử biển và hải mã (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia)	5
0106.13.00	- - Lạc đà và họ lạc đà (Camelidae)	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0106.14.00	- - Thỏ	5
0106.19.00	- - Loài khác	5
0106.20.00	- Loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	5
	- Các loại chim:	
0106.31.00	- - Chim săn mồi	5
0106.32.00	- - Vẹt (kể cả vẹt lớn châu Mỹ, vẹt nhỏ đuôi dài, vẹt đuôi dài và vẹt có mào)	5
0106.33.00	- - Đà điểu; đà điểu Úc (Dromaius novaehollandiae)	5
0106.39.00	- - Loại khác	5
	- Côn trùng:	
0106.41.00	- - Các loại ong	5
0106.49.00	- - Loại khác	5
0106.90.00	- Loại khác	5

Chương 2
THỊT VÀ PHỤ PHẨM DẠNG THỊT ĂN ĐƯỢC SAU GIẾT MỔ

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Những sản phẩm thuộc loại đã được mô tả trong các nhóm 02.01 đến 02.08 hoặc 02.10, nhưng không thích hợp làm thức ăn cho người;

(b) Ruột, bong bóng hoặc dạ dày của động vật (nhóm 05.04) hoặc tiết động vật (nhóm 05.11 hoặc 30.02); hoặc

(c) Mỡ động vật, trừ các sản phẩm của nhóm 02.09 (Chương 15).

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
02.01	**Thịt của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh**	
0201.10.00	- Thịt cả con và nửa con không đầu	30
0201.20.00	- Thịt pha có xương khác	20
0201.30.00	- Thịt lọc không xương	14
02.02	**Thịt của động vật họ trâu bò, đông lạnh**	
0202.10.00	- Thịt cả con và nửa con không đầu	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0202.20.00	- Thịt pha có xương khác	20
0202.30.00	- Thịt lọc không xương	14
02.03	**Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**	
	- Tươi hoặc ướp lạnh:	
0203.11.00	- - Thịt cả con và nửa con không đầu	25
0203.12.00	- - Thịt mông, thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	25
0203.19.00	- - Loại khác	25
	- Đông lạnh:	
0203.21.00	- - Thịt cả con và nửa con không đầu	15
0203.22.00	- - Thịt mông, thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	15
0203.29.00	- - Loại khác	15
02.04	**Thịt cừu hoặc dê, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**	
0204.10.00	- Thịt cừu non cả con và nửa con không đầu, tươi hoặc ướp lạnh	7
	- Thịt cừu khác, tươi hoặc ướp lạnh:	
0204.21.00	- - Thịt cả con và nửa con không đầu	7
0204.22.00	- - Thịt pha có xương khác	7
0204.23.00	- - Thịt lọc không xương	7
0204.30.00	- Thịt cừu non, cả con và nửa con không đầu, đông lạnh	7
	- Thịt cừu khác, đông lạnh:	
0204.41.00	- - Thịt cả con và nửa con không đầu	7
0204.42.00	- - Thịt pha có xương khác	7
0204.43.00	- - Thịt lọc không xương	7
0204.50.00	- Thịt dê	7
0205.00.00	**Thịt ngựa, lừa, la, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**	10
02.06	**Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, động vật họ trâu bò, cừu, dê, ngựa, la, lừa, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**	
0206.10.00	- Của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh	8
	- Của động vật họ trâu bò, đông lạnh:	
0206.21.00	- - Lưỡi	8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0206.22.00	- - Gan	8
0206.29.00	- - Loại khác	8
0206.30.00	- Của lợn, tươi hoặc ướp lạnh	8
	- Của lợn, đông lạnh:	
0206.41.00	- - Gan	8
0206.49.00	- - Loại khác	8
0206.80.00	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	10
0206.90.00	- Loại khác, đông lạnh	10
02.07	**Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**	
	- Của gà thuộc loài Gallus Domesticus:	
0207.11.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	40
0207.12.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	40
0207.13.00	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	40
0207.14	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:	
0207.14.10	- - - Cánh	20
0207.14.20	- - - Đùi	20
0207.14.30	- - - Gan	20
	- - - Loại khác:	
0207.14.91	- - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học	20
0207.14.99	- - - - Loại khác	20
	- Của gà tây:	
0207.24.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	40
0207.25.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	40
0207.26.00	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	40
0207.27	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:	
0207.27.10	- - - Gan	20
	- - - Loại khác:	
0207.27.91	- - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học	20
0207.27.99	- - - - Loại khác	20
	- Của vịt, ngan:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0207.41.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	40
0207.42.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	40
0207.43.00	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	15
0207.44.00	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	15
0207.45.00	- - Loại khác, đông lạnh	15
	- Của ngỗng:	
0207.51.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	40
0207.52.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	40
0207.53.00	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	15
0207.54.00	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	15
0207.55.00	- - Loại khác, đông lạnh	15
0207.60.00	- Của gà lôi	40
02.08	**Thịt khác và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**	
0208.10.00	- Của thỏ	10
0208.30.00	- Của bộ động vật linh trưởng	10
0208.40	- Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi Cetacea); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); của hải cẩu, sư tử biển và hải mã (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia):	
0208.40.10	- - Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi Cetacea); Của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia)	10
0208.40.90	- - Loại khác	5
0208.50.00	- Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	10
0208.60.00	- Của lạc đà và họ lạc đà (Camelidae)	5
0208.90	- Loại khác:	
0208.90.10	- - Đùi ếch	10
0208.90.90	- - Loại khác	5
02.09	**Mỡ lợn, không dính nạc và mỡ gia cầm, chưa nấu chảy hoặc chiết suất cách khác, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói**	
0209.10.00	- Của lợn	10
0209.90.00	- Loại khác	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
02.10	**Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ**	
	- Thịt lợn:	
0210.11.00	- - Thịt mông, thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	10
0210.12.00	- - Thịt dọi và các mảnh của chúng	10
0210.19	- - Loại khác:	
0210.19.30	- - - Thịt lợn muối xông khói hoặc thịt mông không xương	10
0210.19.90	- - - Loại khác	10
0210.20.00	- Thịt động vật họ trâu bò	15
	- Loại khác, kể cả bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ:	
0210.91.00	- - Của bộ động vật linh trưởng	20
0210.92	- - Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); của hải cẩu, sư tử biển và hải mã (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia):	
0210.92.10	- - - Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); Của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia)	20
0210.92.90	- - - Loại khác	20
0210.93.00	- - Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	20
0210.99	- - Loại khác:	
0210.99.10	- - - Thịt gà thái miếng đã được làm khô đông lạnh	20
0210.99.20	- - - Da lợn khô	20
0210.99.90	- - - Loại khác	20

Chương 3
CÁ VÀ ĐỘNG VẬT GIÁP XÁC, ĐỘNG VẬT THÂN MỀM VÀ ĐỘNG VẬT THỦY SINH KHÔNG XƯƠNG SỐNG KHÁC

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Động vật có vú thuộc nhóm 01.06;

(b) Thịt của động vật có vú thuộc nhóm 01.06 (nhóm 02.08 hoặc 02.10);

(c) Cá (kể cả gan, sẹ và bọc trứng cá) hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm

hay động vật thủy sinh không xương sống khác, đã chết và không thích hợp dùng làm thức ăn cho người hoặc vì lý do chủng loại hoặc vì trạng thái của chúng (Chương 5); các loại bột mịn, bột thô hoặc bột viên làm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người (nhóm 23.01); hoặc

(d) Trứng cá tầm muối hoặc các sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối từ trứng cá (nhóm 16.04).

2. Trong Chương này khái niệm "bột viên" có nghĩa là các sản phẩm được liên kết hoặc bằng cách nén trực tiếp hoặc bằng cách cho thêm một lượng nhỏ chất kết dính.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
03.01	**Cá sống**	
	- Cá cảnh:	
0301.11	- - Cá nước ngọt:	
0301.11.10	- - - Cá bột	15
	- - - Loại khác:	
0301.11.91	- - - - Cá chép Koi (Cyprinus carpio)	20
0301.11.92	- - - - Cá vàng (Carassius auratus)	20
0301.11.93	- - - - Cá chọi Thái Lan (Beta splendens)	20
0301.11.94	- - - - Cá tai tượng da beo (Astronotus ocellatus)	20
0301.11.95	- - - - Cá rồng (Scleropages formosus)	20
0301.11.99	- - - - Loại khác	20
0301.19	- - Loại khác:	
0301.19.10	- - - Cá bột	15
0301.19.90	- - - Loại khác	20
	- Cá sống khác:	
0301.91.00	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	20
0301.92.00	- - Cá chình (Anguilla spp.)	20
0301.93	- - Cá chép (Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus):	
0301.93.10	- - - Để nhân giống, trừ cá bột	0
0301.93.90	- - - Loại khác	20
0301.94.00	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0301.95.00	- - Cá ngừ vây xanh phương nam (Thunnus maccoyii)	20
0301.99	- - Loại khác:	
	- - - Cá bột măng biển hoặc cá bột lapu lapu:	
0301.99.11	- - - - Để nhân giống	0
0301.99.19	- - - - Loại khác	20
	- - - Cá bột loại khác:	
0301.99.21	- - - - Để nhân giống	0
0301.99.29	- - - - Loại khác	20
	- - - Cá biển khác:	
0301.99.31	- - - - Cá măng biển để nhân giống	0
0301.99.39	- - - - Loại khác	20
0301.99.40	- - - Cá nước ngọt khác	20
03.02	**Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04**	
	- Cá hồi, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0302.11.00	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	10
0302.13.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus)	10
0302.14.00	- - Cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho Hucho)	10
0302.19.00	- - Loại khác	20
	- Cá dẹt (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0302.21.00	- - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis)	20
0302.22.00	- - Cá bơn sao (Pleuronectes platessa)	20
0302.23.00	- - Cá bơn sole (Solea spp.)	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0302.24.00	- - Cá bơn Turbot (Psetta maxima)	15
0302.29.00	- - Loại khác	15
	- Cá ngừ (thuộc giống Thunus), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ bụng có sọc (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0302.31.00	- - Cá ngừ trắng hoặc vây dài (Thunnus alalunga)	15
0302.32.00	- - Cá ngừ vây vàng (Thunnus albacares)	15
0302.33.00	- - Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ bụng có sọc	20
0302.34.00	- - Cá ngừ mắt to (Thunnus obesus)	15
0302.35.00	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)	15
0302.36.00	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (Thunnus maccoyii)	15
0302.39.00	- - Loại khác	15
	- Cá trích (Clupea harengus, Clupea pallasii), cá cơm (cá trỏng) (Engraulis spp.), cá Sác-đin (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá Sác-đin nhiệt đới (Sardinella spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (Sprattus sprattus), cá thu (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus), cá sòng và cá ngừ (Trachurus spp.), cá giò (Rachycentron canadum) và cá kiếm (Xiphias gladius), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0302.41.00	- - Cá trích (Clupea harengus, Clupea pallasii)	20
0302.42.00	- - Cá cơm (cá trỏng) (Engraulis spp.)	12
0302.43.00	- - Cá Sác-đin (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá Sác- đin nhiệt đới (Sardinella spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (Sprattus sprattus)	20
0302.44.00	- - Cá thu (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus)	15
0302.45.00	- - Cá sòng và cá ngừ (Trachurus spp.)	12
0302.46.00	- - Cá giò (Rachycentron canadum)	12
0302.47.00	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	12
	- Họ cá Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0302.51.00	- - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0302.52.00	- - Cá tuyết chấm đen (Melanogrammus aeglefinus)	20
0302.53.00	- - Cá tuyết đen (Pollachius virens)	20
0302.54.00	- - Cá tuyết Meluc (Merluccius spp., Urophycis spp.)	12
0302.55.00	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma)	12
0302.56.00	- - Cá tuyết xanh (Micromesistius poutassou, Micromesistius australis)	12
0302.59.00	- - Loại khác	12
	- Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá đầu rắn (Channa spp.), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0302.71.00	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.)	20
0302.72	- - Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.):	
0302.72.10	- - - Cá basa (Pangasius pangasius)	20
0302.72.90	- - - Loại khác	20
0302.73	- - Cá chép (Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus):	
0302.73.10	- - - Cá Mrigal (Cirrhinus cirrhosus)	20
0302.73.90	- - - Loại khác	20
0302.74.00	- - Cá chình (Anguilla spp.)	20
0302.79.00	- - Loại khác	20
	- Loại cá khác, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0302.81.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	15
0302.82.00	- - Cá đuối (Rajidae)	12
0302.83.00	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	12
0302.84.00	- - Cá sói (Dicentrarchus spp.)	12
0302.85.00	- - Cá tráp biển (Sparidae)	12
	- - Loại khác:	
	- - - Cá biển:	
0302.89.12	- - - - Cá biển nhỏ Châu Mỹ vây dài (Pentaprion longimanus)	12

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0302.89.13	- - - - Cá biển ăn thịt đầu giống thằn lằn, mũi tù (Trachinocephalus myops)	12
0302.89.14	- - - - Cá hố savalai (Lepturacanthus savala), cá đù Belanger (Johnius belangerii), cá đù Reeve (Chrysochir aureus) và cá đù mắt to (Pennahia anea)	12
0302.89.15	- - - - Cá thu Ấn Độ (Rastrelliger kanagurta) và cá thu đảo (Rastrelliger faughni)	12
0302.89.16	- - - - Cá sòng, cá đuối điện (Megalaspis cordyla), cá đao chấm (Drepane punctata) và cá nhồng lớn (Sphyraena barracuda)	12
0302.89.17	- - - - Cá chim trắng (Pampus argenteus) và cá chim đen (Parastromatus niger)	12
0302.89.18	- - - - Cá hồng bạc (Lutjanus argentimaculatus)	12
0302.89.19	- - - - Loại khác	12
	- - - Loại khác:	
0302.89.22	- - - - Cá rohu (Labeo rohita), cá catla (Catla catla) và cá dầm (Puntius chola)	20
0302.89.24	- - - - Cá nước ngọt da rắn họ Anabantidae (Trichogaster pectoralis)	20
0302.89.26	- - - - Cá nhụ Ấn Độ (Polynemus indicus) và cá sạo (pomadasys argenteus)	20
0302.89.27	- - - - Cá trích dày mình Hisla (Tenualosa ilisha)	20
0302.89.28	- - - - Cá leo (Wallago attu) và cá da trơn sông loại lớn (Sperata seenghala)	20
0302.89.29	- - - - Loại khác	20
0302.90.00	- Gan, sẹ và bọc trứng cá	20
03.03	**Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt khác thuộc nhóm 03.04**	
	- Cá hồi, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0303.11.00	- - Cá hồi đỏ (Oncorhynchus nerka)	15
0303.12.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương khác (Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus)	12
0303.13.00	- - Cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho Hucho)	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0303.14.00	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	10
0303.19.00	- - Loại khác	19
	- Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá đầu rắn (Channa spp.), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0303.23.00	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.)	20
0303.24.00	- - Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)	20
0303.25.00	- - Cá chép (Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus)	20
0303.26.00	- - Cá chình (Angullla spp.)	15
0303.29.00	- - Loại khác	20
	- Cá dẹt (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0303.31.00	- - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis)	12
0303.32.00	- - Cá bơn sao (Pleuronectes platessa)	20
0303.33.00	- - Cá bơn sole (Solea spp.)	20
0303.34.00	- - Cá bơn Turbot (Psetta maxima)	15
0303.39.00	- - Loại khác	15
	- Cá ngừ (thuộc giống Thunus), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ bụng có sọc (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0303.41.00	- - Cá ngừ trắng hoặc vây dài (Thunnus alalunga)	12
0303.42.00	- - Cá ngừ vây vàng (Thunnus albacares)	20
0303.43.00	- - Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ bụng có sọc	15
0303.44.00	- - Cá ngừ mắt to (Thunnus obesus)	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0303.45.00	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)	14
0303.46.00	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (Thunnus maccoyii)	15
0303.49.00	- - Loại khác	15
	- Cá trích (Clupea harengus, Clupea pallasii), cá sác-đin (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá sác-đin nhiệt đới (Sardinella spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (Sprattus sprattus), cá thu (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus), cá sòng và cá ngừ (Trachurus spp.), cá giò (Rachycentron canadum) và cá kiếm (Xiphias gladius), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0303.51.00	- - Cá trích (Clupea harengus, Clupea pallasii)	10
0303.53.00	- - Cá sác-đin (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá sác-đin nhiệt đới (Sardinella spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (Sprattus sprattus)	20
0303.54.00	- - Cá thu (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus)	13
0303.55.00	- - Cá sòng và cá ngừ (Trachurus spp.)	10
0303.56.00	- - Cá giò (Rachycentron canadum)	10
0303.57.00	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	10
	- Họ cá Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae and Muraenolepididae, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0303.63.00	- - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	14
0303.64.00	- - Cá tuyết chấm đen (Melanogrammus aeglefinus)	14
0303.65.00	- - Cá tuyết đen (Pollachius virens)	14
0303.66.00	- - Cá tuyết Meluc (Merluccius spp., Urophycis spp.)	12
0303.67.00	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma)	10
0303.68.00	- - Cá tuyết xanh (Micromesistius poutassou, Micromesistius australis)	10
0303.69.00	- - Loại khác	10
	- Loại cá khác, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0303.81.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	15
0303.82.00	- - Cá đuối (Rajidae)	10
0303.83.00	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	10
0303.84.00	- - Cá sói (Dicentrarchus spp.)	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0303.89	- - Loại khác:	
	- - - Cá biển:	
0303.89.12	- - - - Cá vây dài (Pentaprion longimanus)	10
0303.89.13	- - - - Cá biển ăn thịt, đầu giống thằn lằn, mũi tù (Trachinocephalus myops)	10
0303.89.14	- - - - Cá hố savalai (Lepturacanthus savala), cá đù Belanger (Johnius belangerii), cá đù Reeve (Chrysochir aureus) và cá đù mắt to (Pennahia anea)	10
0303.89.15	- - - - Cá thu Ấn Độ (Rastrelliger kanagurta) và cá thu đảo (Rastrelliger faughni)	10
0303.89.16	- - - - Cá sòng, cá đuối điện (Megalaspis cordyla), cá đao chấm (Drepane punctata) và cá nhồng lớn (Sphyraena barracuda)	10
0303.89.17	- - - - Cá chim trắng (Pampus argenteus) và cá chim đen (Parastromatus niger)	10
0303.89.18	- - - - Cá hồng bạc (Lutjanus argentimaculatus)	10
0303.89.19	- - - - Loại khác	10
	- - - Loại khác:	
0303.89.22	- - - - Cá rohu (Labeo rohita), cá catla (Catla catla) và cá dầm (Puntius chola)	20
0303.89.24	- - - - Cá nước ngọt da rắn họ Anabantidae (Trichogaster pectoralis)	20
0303.89.26	- - - - Cá nhụ Ấn Độ (Polynemus indicus) và cá sạo (pomadasys argenteus)	20
0303.89.27	- - - - Cá trích dày mình Hisla (Tenualosa ilisha)	20
0303.89.28	- - - - Cá leo (Wallago attu) và cá da trơn sông loại lớn (Sperata seenghala)	20
0303.89.29	- - - - Loại khác	20
0303.90	- Gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0303.90.10	- - Gan	12
0303.90.20	- - Sẹ và bọc trứng cá	12
03.04	**Phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**	
	- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá đầu rắn (Channa spp.):	
0304.31.00	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.)	15
0304.32.00	- - Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)	15
0304.33.00	- - Cá rô sông Nile (Lates niloticus)	15
0304.39.00	- - Loại khác	15
	- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của các loại cá khác:	
0304.41.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), Cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)	15
0304.42.00	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	15
0304.43.00	- - Cá dẹt (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae)	15
0304.44.00	- - Họ cá Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae	15
0304.45.00	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	15
0304.46.00	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	15
0304.49.00	- - Loại khác	15
	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh:	
0304.51.00	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá đầu rắn (Channa spp.)	15
0304.52.00	- - Cá hồi	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0304.53.00	- - Họ cá Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae	15
0304.54.00	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	15
0304.55.00	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	15
0304.59.00	- - Loại khác	15
	- Phi-lê đông lạnh của cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá đầu rắn (Channa spp.):	
0304.61.00	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.)	15
0304.62.00	- - Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)	15
0304.63.00	- - Cá rô sông Nile (Lates niloticus)	15
0304.69.00	- - Loại khác	15
	- Phi-lê đông lạnh của họ cá Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae:	
0304.71.00	- - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	15
0304.72.00	- - Cá tuyết chấm đen (Melanogrammus aeglefinus)	15
0304.73.00	- - Cá tuyết đen (Pollachius virens)	15
0304.74.00	- - Cá tuyết Meluc (Merluccius spp., Urophycis spp.)	15
0304.75.00	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma)	15
0304.79.00	- - Loại khác	15
	- Phi-lê đông lạnh của các loại cá khác:	
0304.81.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), Cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0304.82.00	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	15
0304.83.00	- - Cá dẹt (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae)	15
0304.84.00	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	15
0304.85.00	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	15
0304.86.00	- - Cá trích (Clupea harengus, Clupea pallasii)	15
0304.87.00	- - Cá ngừ (thuộc giống Thunus), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ bụng có sọc (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis)	15
0304.89.00	- - Loại khác	15
	- Loại khác, đông lạnh:	
0304.91.00	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	15
0304.92.00	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	15
0304.93.00	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá đầu rắn (Channa spp.)	15
0304.94.00	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma)	15
0304.95.00	- - Họ cá Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae, trừ cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma)	15
0304.99.00	- - Loại khác	15
03.05	**Cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người**	
0305.10.00	- Bột mịn, bột thô và bột viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	20
0305.20	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, làm khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0305.20.10	- - Của cá nước ngọt, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	20
0305.20.90	- - Loại khác	20
	- Phi-lê cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối, nhưng không hun khói:	
0305.31.00	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá đầu rắn (Channa spp.)	20
0305.32.00	- - Họ cá Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae	20
0305.39	- - Loại khác:	
0305.39.10	- - - Cá nhái nước ngọt (Xenentodon cancila), cá phèn dải vàng (Upeneus vittatus) và cá long-rakered trevally (Ulua mentalis) (cá nục Úc)	20
0305.39.20	- - - Cá hố savalai (Lepturacanthus savala), cá đù Belanger (Johnius belangerii), cá đù Reeve (Chrysochir aureus) và cá đù mắt to (Pennahia anea)	20
0305.39.90	- - - Loại khác	20
	- Cá hun khói, kể cả phi-lê cá, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:	
0305.41.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)	15
0305.42.00	- - Cá trích (Clupea harengus, Clupea pallasii)	20
0305.43.00	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	20
0305.44.00	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá đầu rắn (Channa spp.)	
0305.49.00	- - Loại khác	20
	- Cá khô, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ, có hoặc không muối nhưng không hun khói:	
0305.51.00	- - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	20
0305.59	- - Loại khác:	
0305.59.20	- - - Cá biển	20
0305.59.90	- - - Loại khác	20
	- Cá, muối nhưng không làm khô hoặc không hun khói và cá ngâm nước muối, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:	
0305.61.00	- - Cá trích (Clupea harengus, Clupea pallasii)	20
0305.62.00	- - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	20
0305.63.00	- - Cá cơm (cá trỏng) (Engraulis spp.)	20
0305.64.00	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá đầu rắn (Channa spp.)	20
0305.69	- - Loại khác:	
0305.69.10	- - - Cá biển	20
0305.69.90	- - - Loại khác	20
	- Vây cá, đầu, đuôi, dạ dày và phụ phẩm khác ăn được của cá sau giết mổ:	
0305.71.00	- - Vây cá mập	20
0305.72	- - Đầu cá, đuôi và dạ dày:	
0305.72.10	- - - Dạ dày cá	15
0305.72.90	- - - Loại khác	15
0305.79.00	- - Loại khác	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
03.06	**Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối, hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người**	
	- Đông lạnh:	
0306.11.00	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.)	15
0306.12.00	- - Tôm hùm (Homarus spp.)	10
0306.14	- - Cua, ghẹ:	
0306.14.10	- - - Cua, ghẹ vỏ mềm	3
0306.14.90	- - - Loại khác	0
0306.15.00	- - Tôm hùm Na Uy (Nephrops norvegicus)	10
0306.16.00	- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (Pandalus spp., Crangon crangon)	3
0306.17	- - Tôm shrimps và tôm prawn khác:	
0306.17.10	- - - Tôm sú (Penaeus monodon)	12
0306.17.20	- - - Tôm thẻ chân trắng (Litopenaeus vannamei)	12
0306.17.30	- - - Tôm càng xanh (Macrobrachium rosenbergii)	12
0306.17.90	- - - Loại khác	0
0306.19.00	- - Loại khác, bao gồm bột thô, bột mịn và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	0
	- Không đông lạnh:	
0306.21	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.):	
0306.21.10	- - - Để nhân giống	0
0306.21.20	- - - Loại khác, sống	10
0306.21.30	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	10
	- - - Loại khác:	
0306.21.91	- - - - Đóng hộp kín khí	10
0306.21.99	- - - - Loại khác	10
0306.22	- - Tôm hùm (Homarus spp.):	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0306.22.10	- - - Để nhân giống	0
0306.22.20	- - - Loại khác, sống	10
0306.22.30	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	10
	- - - Loại khác:	
0306.22.91	- - - - Đóng hộp kín khí	10
0306.22.99	- - - - Loại khác	10
0306.24	- - Cua, ghẹ:	
0306.24.10	- - - Sống	0
0306.24.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
	- - - Loại khác:	
0306.24.91	- - - - Đóng hộp kín khí	10
0306.24.99	- - - - Loại khác	10
0306.25.00	- - Tôm hùm NaUy (Nephrops norvegicus)	10
0306.26	- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (Pandalus spp., Crangon crangon):	
0306.26.10	- - - Để nhân giống	0
0306.26.20	- - - Loại khác, sống	0
0306.26.30	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
	- - - Khô:	
0306.26.41	- - - - Đóng hộp kín khí	10
0306.26.49	- - - - Loại khác	10
	- - - Loại khác:	
0306.26.91	- - - - Đóng hộp kín khí	10
0306.26.99	- - - - Loại khác	10
0306.27	- - Tôm shrimps và tôm prawn loại khác:	
	- - - Để nhân giống:	
0306.27.11	- - - - Tôm sú (Penaeus monodon)	0
0306.27.12	- - - - Tôm thẻ chân trắng (Litopenaeus vannamei)	0
0306.27.19	- - - - Loại khác	0
	- - - Loại khác, sống:	
0306.27.21	- - - - Tôm sú (Penaeus monodon)	10
0306.27.22	- - - - Tôm thẻ chân trắng (Litopenaeus vannamei)	10
0306.27.29	- - - - Loại khác	0
	- - - Tươi hoặc ướp lạnh:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0306.27.31	- - - - Tôm sú (Penaeus monodon)	10
0306.27.32	- - - - Tôm thẻ chân trắng (Litopenaeus vannamei)	12
0306.27.39	- - - - Loại khác	0
	- - - Khô:	
0306.27.41	- - - - Đóng hộp kín khí	10
0306.27.49	- - - - Loại khác	10
	- - - Loại khác:	
0306.27.91	- - - - Đóng hộp kín khí	10
0306.27.99	- - - - Loại khác	10
0306.29	- - Loại khác, bao gồm bột thô, bột mịn và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	
0306.29.10	- - - Sống	0
0306.29.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
0306.29.30	- - - Bột thô, bột mịn và bột viên	20
	- - - Loại khác:	
0306.29.91	- - - - Đóng hộp kín khí	10
0306.29.99	- - - - Loại khác	10
03.07	**Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên của động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người**	
	- Hàu:	
0307.11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.11.10	- - - Sống	0
0307.11.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
0307.19	- - Loại khác:	
0307.19.10	- - - Đông lạnh	3
0307.19.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	10
0307.19.30	- - - Hun khói	25
	- Điệp, kể cả điệp nữ hoàng, thuộc giống Pecten, Chlamys hoặc Placopecten:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0307.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.21.10	- - - Sống	0
0307.21.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
0307.29	- - Loại khác:	
0307.29.10	- - - Đông lạnh	3
0307.29.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối; hun khói	10
	- Vẹm (Mytilus spp., Perna spp.):	
0307.31	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.31.10	- - - Sống	0
0307.31.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
0307.39	- - Loại khác:	
0307.39.10	- - - Đông lạnh	0
0307.39.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối; hun khói	10
	- Mực nang (Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.) và mực ống (Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.):	
0307.41	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.41.10	- - - Sống	0
0307.41.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	10
0307.49	- - Loại khác:	
0307.49.10	- - - Đông lạnh	10
0307.49.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	10
0307.49.30	- - - Hun khói	25
	- Bạch tuộc (Octopus spp.):	
0307.51	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.51.10	- - - Sống	0
0307.51.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	10
0307.59	- - Loại khác:	
0307.59.10	- - - Đông lạnh	15
0307.59.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	10
0307.59.30	- - - Hun khói	25
0307.60	- Ốc, trừ ốc biển:	
0307.60.10	- - Sống	0
0307.60.20	- - Tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0307.60.30	- - Khô, muối hoặc ngâm nước muối; hun khói	10
	- Trai, sò (thuộc họ Arcidae, Arcticidae, Cardiidae, Donacidae, Hiatellidae, Mactridae, Mesodesmatidae, Myidae, Semelidae, Solecurtidae, Solenidae, Tridacnidae và Veneridae):	
0307.71	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.71.10	- - - Sống	3
0307.71.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
0307.79	- - Loại khác:	
0307.79.10	- - - Đông lạnh	0
0307.79.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối; hun khói	10
	- Bào ngư (Haliotis spp.):	
0307.81	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.81.10	- - - Sống	0
0307.81.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
0307.89	- - Loại khác:	
0307.89.10	- - - Đông lạnh	0
0307.89.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối; hun khói	10
	- Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và bột viên, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	
0307.91	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.91.10	- - - Sống	3
0307.91.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
0307.99	- - Loại khác:	
0307.99.10	- - - Đông lạnh	0
0307.99.20	- - - Đã làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; hun khói	10
0307.99.90	- - - Loại khác	15
03.08	**Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói;**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	bột mịn, bột thô và bột viên của động vật thủy sinh trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	
	- Hải sâm (Stichopus japonicus, Holothurioidea):	
0308.11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0308.11.10	- - - Sống	0
0308.11.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
0308.19	- - Loại khác:	
0308.19.10	- - - Đông lạnh	0
0308.19.20	- - - Làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	10
0308.19.30	- - - Hun khói	25
	- Nhím biển (Strongylocentrotus spp., Paracentrotus lividus, Loxechinus albus, Echichinus esculentus):	
0308.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0308.21.10	- - - Sống	0
0308.21.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
0308.29	- - Loại khác:	
0308.29.10	- - - Đông lạnh	0
0308.29.20	- - - Làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	10
0308.29.30	- - - Hun khói	25
0308.30	- Sứa (Rhopilema spp.):	
0308.30.10	- - Sống	0
0308.30.20	- - Tươi hoặc ướp lạnh	0
0308.30.30	- - Đông lạnh	0
0308.30.40	- - Làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	10
0308.30.50	- - Hun khói	25
0308.90	- Loại khác:	
0308.90.10	- - Sống	0
0308.90.20	- - Tươi hoặc ướp lạnh	0
0308.90.30	- - Đông lạnh	0
0308.90.40	- - Làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	10
0308.90.50	- - Hun khói	25
0308.90.90	- - Loại khác	0

Chương 4
SẢN PHẨM BƠ SỮA; TRỨNG CHIM VÀ TRỨNG GIA CẦM; MẬT ONG TỰ NHIÊN; SẢN PHẨM ĂN ĐƯỢC GỐC ĐỘNG VẬT, CHƯA ĐƯỢC CHI TIẾT HOẶC GHI Ở NƠI KHÁC

Chú giải

1. Khái niệm "sữa" được hiểu là sữa còn nguyên kem hoặc sữa đã tách kem một phần hoặc toàn bộ.

2. Theo mục đích của nhóm 04.05:

(a) Khái niệm "bơ" được hiểu là bơ tự nhiên, bơ whey hoặc bơ phối chế lại (tươi, muối hoặc bơ trở mùi, kể cả bơ đã đóng hộp) được tách từ sữa, với hàm lượng chất béo sữa từ 80% trở lên nhưng không quá 95% tính theo trọng lượng, có hàm lượng chất khô không có chất béo tối đa là 2% và hàm lượng nước tối đa là 16% tính theo trọng lượng. Bơ không chứa chất nhũ hoá, nhưng có thể chứa natri clorua, chất màu thực phẩm, muối làm trung hòa và vi khuẩn vô hại nuôi cấy để tạo ra axit lactic.

(b) Khái niệm "chất phết từ bơ sữa" nghĩa là chất ở dạng nhũ tương nước trong dầu có thể phết lên bánh, chứa chất béo sữa như là chất béo duy nhất trong sản phẩm, với hàm lượng chất béo từ 39% trở lên nhưng không quá 80% tính theo trọng lượng.

3. Các sản phẩm thu được từ quá trình cô đặc whey có pha thêm sữa hoặc chất béo của sữa được phân loại như phomat trong nhóm 04.06 nếu có đủ ba tiêu chuẩn sau:

(a) hàm lượng chất béo của sữa, chiếm từ 5% trở lên, tính theo trọng lượng ở thể khô;

(b) hàm lượng chất khô, tối thiểu là 70% nhưng không quá 85%, tính theo trọng lượng; và

(c) sản phẩm được đóng khuôn hoặc có thể được đóng khuôn.

4. Chương này không bao gồm:

(a) Các sản phẩm thu được từ whey, có hàm lượng lactoza khan chiếm trên 95%, tính theo trọng lượng ở thể khô (nhóm 17.02); hoặc

(b) Albumin (kể cả dịch cô đặc từ hai hay nhiều whey protein, có hàm lượng whey protein chiếm trên 80% tính theo trọng lượng ở thể khô) (nhóm 35.02) hoặc globulin (nhóm 35.04).

Chú giải phân nhóm.

1. Theo mục đích của phân nhóm 0404.10, khái niệm "whey đã được cải biến" là các sản phẩm bao gồm các thành phần whey, nghĩa là whey đã tách toàn bộ hoặc một phần lactoza, protein hoặc chất khoáng, whey đã thêm các thành phần whey tự nhiên, và các sản phẩm thu được bằng cách pha trộn các thành phần whey tự nhiên.

2. Theo mục đích của phân nhóm 0405.10, khái niệm “bơ” không bao gồm bơ khử nước hoặc ghee (phân nhóm 0405.90).

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
04.01	**Sữa và kem, chưa cô đặc và chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác**	
0401.10	- Có hàm lượng chất béo không quá 1% tính theo trọng lượng:	
0401.10.10	- - Dạng lỏng	15
0401.10.90	- - Loại khác	15
0401.20	- Có hàm lượng chất béo trên 1% nhưng không quá 6% tính theo trọng lượng:	
0401.20.10	- - Dạng lỏng	15
0401.20.90	- - Loại khác	15
0401.40	- Có hàm lượng chất béo trên 6% nhưng không quá 10% tính theo trọng lượng:	
0401.40.10	- - Sữa dạng lỏng	15
0401.40.20	- - Sữa dạng đông lạnh	15
0401.40.90	- - Loại khác	15
0401.50	- Có hàm lượng chất béo trên 10% tính theo trọng lượng:	
0401.50.10	- - Dạng lỏng	15
0401.50.90	- - Loại khác	15
04.02	**Sữa và kem, đã cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác**	
0402.10	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo, không quá 1,5% tính theo trọng lượng:	
	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác:	
0402.10.41	- - - Đóng gói với trọng lượng cả bì từ 20kg trở lên	3
0402.10.49	- - - Loại khác	3
	- - Loại khác:	
0402.10.91	- - - Đóng gói với trọng lượng cả bì từ 20kg trở lên	5
0402.10.99	- - - Loại khác	5
	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo trên 1,5% tính theo trọng lượng:	
0402.21	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác:	
0402.21.20	- - - Đóng gói với trọng lượng cả bì từ 20kg trở lên	3
0402.21.90	- - - Loại khác	3
0402.29	- - Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0402.29.20	- - - Đóng gói với trọng lượng cả bì từ 20kg trở lên	5
0402.29.90	- - - Loại khác	5
	- Loại khác:	
0402.91.00	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác	10
0402.99.00	- - Loại khác	20
04.03	**Buttermilk, sữa đông và kem, sữa chua, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hóa, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc hương liệu hoặc bổ sung thêm hoa quả, quả hạch hoặc ca cao**	
0403.10	- Sữa chua:	
0403.10.20	- - Dạng lỏng, đã hoặc chưa cô đặc	7
0403.10.90	- - Loại khác	7
0403.90	- Loại khác:	
0403.90.10	- - Buttermilk	3
0403.90.90	- - Loại khác	7
04.04	**Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất ngọt khác; các sản phẩm có chứa thành phần sữa tự nhiên, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
0404.10.00	- Whey và Whey đã cải biến, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác	0
0404.90.00	- Loại khác	0
04.05	**Bơ và các chất béo khác và các loại dầu tách từ sữa; chất phết từ bơ sữa (dairy spreads)**	
0405.10.00	- Bơ	13
0405.20.00	- Chất phết từ bơ sữa	15
0405.90	- Loại khác:	
0405.90.10	- - Chất béo khan của bơ	5
0405.90.20	- - Dầu bơ (butter oil)	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0405.90.30	- - Ghee	15
0405.90.90	- - Loại khác	15
04.06	**Pho mát và sữa đông (curd)**	
0406.10	- Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey và sữa đông dùng làm pho mát:	
0406.10.10	- - Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey	10
0406.10.20	- - Sữa đông (curd)	10
0406.20	- Pho mát đã xát nhỏ hoặc đã làm thành bột, của tất cả các loại:	
0406.20.10	- - Đóng gói với trọng lượng cả bì trên 20kg	10
0406.20.90	- - Loại khác	10
0406.30.00	- Pho mát đã chế biến, chưa xát nhỏ hoặc chưa làm thành bột	10
0406.40.00	- Pho mát vân xanh và pho mát khác có vân được sản xuất từ men Penicillium roqueforti	10
0406.90.00	- Pho mát loại khác	10
04.07	**Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín**	
	- Trứng đã thụ tinh để ấp:	
0407.11.00	- - Của gà thuộc loài Gallus domesticus	0
0407.19	- - Loại khác:	
0407.19.10	- - - Của vịt, ngan	0
0407.19.90	- - - Loại khác	0
	- Trứng sống khác:	
0407.21.00	- - Của gà thuộc loài Gallus domesticus	30
0407.29	- - Loại khác:	
0407.29.10	- - - Của vịt, ngan	30
0407.29.90	- - - Loại khác	30
0407.90	- Loại khác:	
0407.90.10	- - Của gà thuộc loài Gallus domesticus	30
0407.90.20	- - Của vịt, ngan	30
0407.90.90	- - Loại khác	30

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
04.08	**Trứng chim và trứng gia cầm, đã bóc vỏ, và lòng đỏ trứng, sống, làm khô, hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đóng bánh, đông lạnh hoặc bảo quản cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất làm ngọt khác**	
	- Lòng đỏ trứng:	
0408.11.00	- - Đã làm khô	20
0408.19.00	- - Loại khác	20
	- Loại khác:	
0408.91.00	- - Đã làm khô	20
0408.99.00	- - Loại khác	20
0409.00.00	**Mật ong tự nhiên**	10
04.10	**Sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
0410.00.10	- Tổ yến	5
0410.00.90	- Loại khác	5

Chú giải mặt hàng

1. Nhóm 0402: Sữa bột nguyên kem và sữa đã tách kem một phần hoặc toàn bộ, có thể pha thêm đường hoặc chất ngọt khác. Ngoài những thành phần sữa tự nhiên, sữa thuộc nhóm này có thể chứa một lượng nhỏ chất ổn định (như phốt phát disodique, citrat trisodique và clorua canxi) hoặc lượng rất nhỏ tác nhân chất chống ô xi hoá, chất chống đóng bánh (như phốt pho lipid, đioxit silic không định hình) hoặc bổ sung thêm vitamin (các thành phần thêm như vitamin, khoáng chất là chất có sẵn trong sữa tự nhiên), hay có thể chứa lượng nhỏ các chất hoá học như cacbonat natri) cần thiết trong chế biến và cũng có thể thêm một lượng nhỏ tinh bột để giữ sữa ở trạng thái vật lý bình thường (không quá 5% trọng lượng).

Chương 5
SẢN PHẨM GỐC ĐỘNG VẬT, CHƯA ĐƯỢC CHI TIẾT HOẶC GHI Ở CÁC NƠI KHÁC

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Các sản phẩm ăn được (trừ ruột, bong bóng và dạ dày của động vật, nguyên dạng và các mảnh của chúng, và tiết động vật, ở dạng lỏng hoặc khô);

(b) Da hoặc da sống (kể cả da lông) trừ các hàng hóa thuộc nhóm 05.05 và các đầu mẩu và phế liệu tương tự từ da hoặc da sống thô thuộc nhóm 05.11 (Chương 41 hoặc 43);

(c) Vật liệu dệt gốc động vật, trừ lông đuôi hoặc bờm ngựa và phế liệu lông đuôi hoặc bờm ngựa (Phần XI); hoặc

(d) Túm hoặc búi đã chuẩn bị sẵn để làm chổi hoặc bàn chải (nhóm 96.03).

2. Theo mục đích của nhóm 05.01, việc phân loại tóc theo độ dài (với điều kiện là chưa sắp xếp theo đầu và đuôi với nhau) sẽ không được coi là gia công.

3. Trong toàn bộ Danh mục này, ngà voi, sừng hà mã, sừng con moóc (hải mã), sừng kỳ lân biển và răng nanh lợn lòi đực, sừng tê giác và răng của các loài động vật đều được coi là "ngà".

4. Trong toàn bộ Danh mục này, khái niệm “lông đuôi hoặc bờm ngựa” để chỉ lông đuôi hoặc bờm của ngựa hay động vật họ trâu bò.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0501.00.00	**Tóc người, chưa xử lý, đã hoặc chưa rửa sạch hoặc gột tẩy; phế liệu tóc**	5
05.02	**Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi; lông dùng làm chổi và bàn chải khác; phế liệu từ lông lợn**	
0502.10.00	- Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi và phế liệu của chúng	5
0502.90.00	- Loại khác	5
0504.00.00	**Ruột, bong bóng và dạ dày động vật (trừ cá), nguyên dạng và các mảnh của chúng, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói**	3
05.05	**Da và các bộ phận khác của loài chim và gia cầm, có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ và các phần của lông vũ (đã hoặc chưa cắt tỉa) và lông tơ, mới chỉ rửa sạch, khử trùng hoặc xử lý để bảo quản; bột và phế liệu từ lông vũ hoặc các phần khác của lông vũ**	
0505.10	- Lông vũ dùng để nhồi; lông tơ:	
0505.10.10	- - Lông vũ của vịt, ngan	5
0505.10.90	- - Loại khác	5
0505.90	- Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0505.90.10	- - Lông vũ của vịt, ngan	5
0505.90.90	- - Loại khác	5
05.06	**Xương và lõi sừng, chưa xử lý, đã khử mỡ, sơ chế (nhưng chưa cắt thành hình), đã xử lý bằng axit hoặc khử gelatin; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên**	
0506.10.00	- Chất sụn và xương đã xử lý bằng axit	0
0506.90.00	- Loại khác	0
05.07	**Ngà, mai động vật họ rùa, lược cá voi (phiến sừng hàm trên) và hàm răng lược cá voi, sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên**	
0507.10	- Ngà; bột và phế liệu từ ngà:	
0507.10.10	- - Sừng tê giác; bột và phế liệu từ ngà	3
0507.10.90	- - Loại khác	3
0507.90	- Loại khác:	
0507.90.10	- - Sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ	3
0507.90.20	- - Mai động vật họ rùa	5
0507.90.90	- - Loại khác	3
05.08	**San hô và các chất liệu tương tự, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa gia công thêm; mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai không xương sống và mai mực, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình, bột và các phế liệu từ các sản phẩm trên**	
0508.00.10	- San hô và các chất liệu tương tự	5
0508.00.20	- Mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai không xương sống	5
0508.00.90	- Loại khác	5
05.10	**Long diên hương, hương hải ly, chất xạ hương (từ cầy hương và xạ hương), chất thơm lấy từ côn trùng cánh cứng; mật, đã hoặc chưa làm khô; các tuyến và**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	các sản phẩm động vật khác dùng để điều chế dược phẩm, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc bảo quản tạm thời dưới hình thức khác	
0510.00.10	- Chất thơm lấy từ côn trùng cánh cứng	0
0510.00.20	- Xạ hương	0
0510.00.90	- Loại khác	0
05.11	**Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp sử dụng cho người**	
0511.10.00	- Tinh dịch họ trâu, bò	0
	- Loại khác:	
0511.91.00	- - Sản phẩm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác; động vật đã chết thuộc Chương 3	5
0511.99	- - Loại khác:	
0511.99.10	- - - Tinh dịch động vật nuôi	0
0511.99.20	- - - Trứng tằm	0
0511.99.30	- - - Bọt biển thiên nhiên	0
0511.99.90	- - - Loại khác	0

(Xem tiếp Công báo số 85 + 86)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: 080.44946 – 080.44417
Fax: 080.44517
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng